

UBND HUYỆN QUẢNG TRẠCH
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ODA QUẢNG TRẠCH

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

**Công trình: Cấp nước sinh hoạt huyện Quảng Trạch,
tỉnh Quảng Bình**

(Hạng mục: Trạm cấp nước sinh hoạt khu vực phía Nam sông Gianh
- Công suất 10.000 m³/ngày đêm)".

CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ODA
QUẢNG TRẠCH

Quảng Trạch, tháng 4 năm 2023

MỤC LỤC

MỤC LỤC	2
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	3
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	4
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ.....	5
CHƯƠNG I.....	6
THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	6
1. Tên chủ dự án đầu tư	6
2. Tên dự án đầu tư	6
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án đầu tư	7
3.1. Công suất của dự án đầu tư	7
3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư.....	7
3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư.....	11
4. Nhiên liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư.....	11
4.1 Nhiên, vật liệu và hóa chất sử dụng	11
4.2. Nhu cầu sử dụng điện, nước và nguồn cung cấp.....	12
5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư	13
5.1. Các hạng mục chủ yếu của công trình.....	13
5.2. Tình hình hoạt động của Công trình.....	18
5.3. Chế độ khai thác	21
5.4. Lượng nước khai thác.....	21
CHƯƠNG II.....	22
SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH,.....	22
KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	22
1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	22
2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	22
CHƯƠNG III	23
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP	23
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ	23
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	23

1.1. Thu gom, thoát nước mưa	23
1.2. Thu gom, thoát nước thải	24
1.3. Xử lý nước thải	25
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	27
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	28
3.1. Chất thải rắn sinh hoạt.....	28
3.2. Chất thải rắn sản xuất	28
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	29
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	29
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành:.....	30
6.1. Trang bị phòng cháy, chữa cháy tại khu vực nhà điều hành	30
6.2. Biện pháp giảm thiểu sự cố hóa chất.....	30
6.3. Sự cố tai nạn điện, hỏng hóc máy móc.....	32
6.4. Sự cố rò rỉ từ các lỗ trong hệ thống cấp nước và sự mất áp lực	32
6.5. Giảm thiểu tai nạn lao động.....	32
CHƯƠNG IV	33
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	33
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	33
CHƯƠNG V	35
KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN.....	35
1. Kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải đã thực hiện.....	35
1.1. Kết quả đánh giá hiệu quả của công trình xử lý nước thải.....	35
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật	37
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.....	38
CHƯƠNG VI	39
CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	39
PHỤ LỤC	40

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

STT	TỪ VIẾT TẮT	NGHĨA CỦA TỪ VIẾT TẮT
1	QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
2	BYT	Bộ Y tế
3	SNN	Sở Nông nghiệp
4	BTNMT	Bộ Tài nguyên môi trường
5	BVMT	Bảo vệ môi trường
6	CTNH	Chất thải nguy hại
7	NĐ-CP	Nghị định chính phủ
8	UBND	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. Tọa độ vị trí công trình thu nước	7
Bảng 1.2. Tọa độ vị trí công trình xử lý nước cấp	8
Bảng 1.3. Thông số kỹ thuật cơ bản của công trình	10
Bảng 1.4. Khối lượng hóa chất.....	12
Bảng 1.5. Danh sách công suất sử dụng điện	12
Bảng 1.6. Tổng hợp số liệu đường ống mạng cấp nước phía Nam sông Gianh.....	16
Bảng 1.7. Đánh giá hiện trạng hoạt động của từng mục công trình	18
Bảng 3.1. Tổng hợp khối lượng hệ thống thoát nước mưa	23
Bảng 3.2. Tọa độ vị trí xả thải và vị trí nguồn tiếp nhận nước thải.....	25
Bảng 3.3. Hàm lượng bùn thải tại bể chứa bùn ngày 21/4/2022	28
Bảng 3.4. Danh sách chất thải nguy hại	29
Bảng 4.1. Vị trí tọa độ xả thải nước thải	33
Bảng 4.2. Giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm nước thải	33
Bảng 5.1. Tọa độ vị trí lấy mẫu nước thải	35
Bảng 5.2. Kết quả phân tích chất lượng nước thải tại cửa xả ra môi trường ngày 21/04/2022	35
Bảng 5.3. Kết quả phân tích chất lượng nước thải tại cửa xả ra môi trường ngày 24/03/2023	35
Bảng 5.4. Kết quả phân tích chất lượng nước thải tại cửa xả ra môi trường ngày 25/03/2023	36
Bảng 5.5. Kết quả phân tích chất lượng nước thải tại cửa xả ra môi trường ngày 26/03/2023	36
Bảng 5.6. Tổng hợp kế hoạch quan trắc môi trường nước	37

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1.1. Vị trí khai thác nước trên bản đồ.....	8
Hình 1.2. Trạm thu nước thô cấp I.....	8
Hình 1.3. Vị trí công trình khai thác, sử dụng.....	9
Hình 1.4. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước.....	9
Hình 3.1. Sơ đồ tổ chức thoát nước mưa.....	24
Hình 3.2. Bể tự hoại.....	26

CHƯƠNG I

THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Tên chủ dự án đầu tư

- Tên chủ dự án đầu tư: Ban quản lý dự án ODA huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

- Địa chỉ văn phòng: Số 383 Quang Trung, Khu 5, TX. Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình.

- Người đại diện: Trần Thị Trung Nghĩa Chức vụ: Phó Giám đốc

- Điện thoại: 0232.3.513.025 ; Fax: 0232.3512.795 ;

- E-mail: daodaquangtrach@gmail.com

- Quyết định phê duyệt xây dựng dự án: Quyết định số 1956/QĐ-UBND ngày 01/09/2008 của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Trạch về việc Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Dự án cấp nước sinh hoạt huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình;

- Quyết định thành lập: Quyết định số 2289/QĐ-UBND ngày 14/10/2008 của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Trạch về việc thành lập Ban Quản lý Dự án ODA Quảng Trạch.

- Quyết định bàn giao nhiệm vụ: Quyết định số 495/UBND-KTTH ngày 13/4/2016 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc thu tiền sử dụng nước đối với Dự án cấp nước sinh hoạt huyện Quảng Trạch.

2. Tên dự án đầu tư

- Tên dự án đầu tư: Cấp nước sinh hoạt huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình

- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư: thôn Linh Cận Sơn, xã Quảng Sơn, thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình.

- Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của dự án đầu tư:

+ Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng: UBND huyện Quảng Trạch

+ Quyết định số 1787/QĐ-UBND ngày 15/7/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án: Cấp nước sinh hoạt huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình

- Quy mô của dự án đầu tư: Dự án có tổng vốn đầu tư là 294.565.160.321 đồng với quy mô như sau:

+ Một nhà máy xử lý cấp nước cho 10 xã phía Nam sông Gianh, với công suất 10.000 m³/ngày.đêm.

+ Xây dựng mới hệ thống ống truyền dẫn nước thô từ nguồn cấp về trạm xử lý.

+ Xây dựng mới hệ thống ống cấp nước sinh hoạt từ trạm xử lý đến các hộ tiêu dùng.

+ Hỗ trợ đấu nối ống cấp nước tới vị trí lắp đặt đồng hồ trước các hộ gia đình.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án đầu tư

3.1. Công suất của dự án đầu tư

Công suất thiết kế của dự án khai thác, sử dụng nước mặt: 10.000 m³/ngày.đêm. Cung cấp nước sinh hoạt cho khoảng 14.700 hộ gia đình và các đơn vị của 10 xã: Quảng Hòa, Quảng Hải, Quảng Trung, Quảng Tiên, Quảng Thủy, Quảng Lộc, Quảng Văn, Quảng Tân, Quảng Sơn, Quảng Minh, thị trấn Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình.

Công suất thực tế trung bình năm 2022: 7.000 m³/ngày.đêm.

3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư

3.2.1. Công trình thu nước thô cấp I

- Nguồn nước khai thác sử dụng là nước mặt lấy từ sông Rào Nan, tại thôn Linh Cận Sơn, xã Quảng Sơn, thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình.

- Tọa độ điểm lấy nước (Tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106 độ múi chiều 3 độ):

Bảng 1.1. Tọa độ vị trí công trình thu nước

TT	Hạng mục	Tọa độ	
		X(m)	Y(m)
1	Vị trí công trình thu nước	1960250.70	534906.25



Hình 1.1. Vị trí khai thác nước trên bản đồ



Hình 1.2. Trạm thu nước thô cấp I

**Công trình xử lý nước cấp*

- Dự án: Cấp nước sinh hoạt huyện Quảng Trạch đặt tại thôn Linh Cận Sơn, xã Quảng Sơn, thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình.

- Tọa độ công trình xử lý nước (Tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106 độ múi chiều 3 độ):

Bảng 1.2. Tọa độ vị trí công trình xử lý nước cấp

TT	Hạng mục	Tọa độ	
		X(m)	Y(m)
1	Vị trí Công trình xử lý nước	1960622.65	534662.92

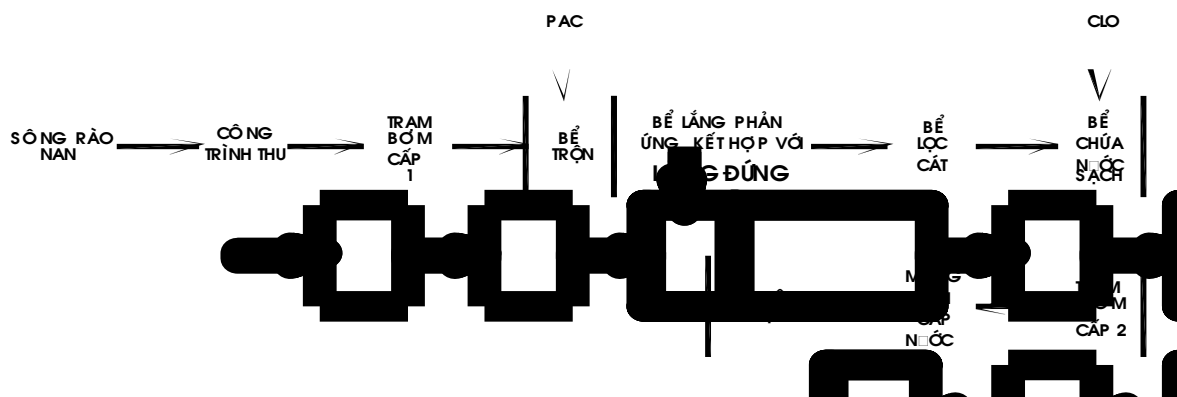


Hình 1.3. Vị trí công trình khai thác, sử dụng

- Khu vực tiếp giáp công trình có vị trí địa lý phía Bắc, Đông giáp cây trồng lâu năm, phía Tây và phía Nam giáp đường giao thông nội bộ và sông Rào Nan.

Nguồn nước mặt sau khi được bơm qua Trạm thu nước thô cấp I được xử lý theo sơ đồ công nghệ sau đây:

Phương thức khai thác:



Hình 1.4. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước

Quy trình công nghệ: Nước thô sẽ được bơm từ trạm bơm cấp 1 lên bể trộn, tại đây hóa chất đông tụ sẽ được hòa trộn với nước nước thô (là dung dịch phèn nhôm Polyme PAC). Sử dụng bể trộn có cánh khuấy, thời gian hòa trộn là 30 giây. Nước sau khi qua bể trộn sẽ đi ra máng dẫn từ đây phân phối vào bể phản ứng, trong bể phản ứng xảy ra quá trình phản ứng giữa nước thô và hóa chất keo tụ thời gian lưu nước trong bể phản ứng lấy là 20 phút. Bể phản ứng kết hợp với bể lắng đứng nên nước khi

qua bề phản ứng sẽ đi từ dưới lên trên với vận tốc đi lên 0,5 mm/s. Nước từ bể lắng đứng qua mương dẫn phân phối vào các bể lọc cát, nước đã được làm sạch và được dẫn vào bể chứa nước sạch, tại đây nước sẽ được hòa trộn với clo để diệt trùng. Trạm bơm cấp 2 sẽ hút nước tại bể chứa để đưa đi cung cấp cho mạng lưới tiêu thụ.

Bảng 1.3. Thông số kỹ thuật cơ bản của công trình

STT	Hạng mục	Số lượng	Kích thước/thông số
I	Công trình thu nước mặt và Trạm bơm cấp I		
1.1	Song chắn rác	1 cái	2.900 x 1.100 mm
1.2	Mương dẫn nước	1 cái	BxHxL= 3,5x1,1x20 m
1.3	Hồ chứa nước thô	1 hồ	BxL= 35 x 18 m
1.4	Trạm bơm cấp 1	Cụm bơm 1: 3 cái Cụm bơm 2: 3 cái	Cụm bơm 1: Q = 250 m ³ /h, H = 35 m, P = 40 kw. Cụm bơm 2: Q = 300 m ³ /h, H = 60 m, P = 90 kw
II	Công trình xử lý nước		
2.1	Bể trộn chất keo tụ bằng cánh khuấy	1 bể	BxLxH= 1,52,9x2m
2.2	Bể phản ứng	8 bể	D = 2.5 m; H = 4,5 m
2.3	Bể lắng đứng		B x LxH = 7, x 7,5 x 5
2.4	Bể lọc cát nhanh	6 bể	B x LxH = 4,2 x 4,2x4,8 m
2.5	Bể chứa nước sạch	1 bể	B x LxH = 20x40 x 3,8 m
III	Trạm bơm cấp 2	3 bơm	Q = 350 m ³ /h, H = 50 m, W = 55kw.

IV	Xử lý bùn cặn		
4.1	Bể chứa bùn	1 bể	BxLxH=10x10x3 m
4.2	Bể chứa nước tuần hoàn	1 bể	BxLxH= 5x10x3 m
4.3	Sân phơi bùn	1 sân	BxLxH=10x15x2,5 m
V	Mạng lưới cấp nước sạch		
4.1	Đường ống cấp 3	Bao gồm: Ống nhựa uPVC D20; Ống nhựa uPVC D32; Ống nhựa uPVC D50; Ống nhựa HDPE D75; Ống nhựa HDPE D90	L = 243.850 m
4.2	Đường ống cấp 2	Bao gồm: Ống nhựa HDPE D100; Ống nhựa HDPE D150; Ống gang dẻo D200	L=32.751 m
4.3	Đường ống cấp 1	Bao gồm: Ống gang dẻo D200; Ống gang dẻo D250; Ống gang dẻo D300; Ống gang dẻo D400	L=22.931 m

3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư

Cung cấp nước sạch đạt tiêu chuẩn vệ sinh về chất lượng nước sinh hoạt theo QCVN 01-1:2018/BYT cho hộ dân trên địa bàn 10 xã: Quảng Hòa, Quảng Hải, Quảng Trung, Quảng Tiên, Quảng Thủy, Quảng Lộc, Quảng Vãn, Quảng Tân, Quảng Sơn, Quảng Minh. Cung cấp với tổng số hộ là 14.700 hộ.

4. Nhiên liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư

4.1 Nhiên, vật liệu và hóa chất sử dụng

(1) Nhu cầu sử dụng hóa chất

Để phục vụ xử lý nước, Công trình sử dụng hóa chất Clo để khử trùng nước và dùng phèn PAC pha loãng để hòa trộn vào nước thô làm chất keo tụ.

Khối lượng các loại hóa chất sử dụng trong quá trình xử lý nước không có định mức cụ thể mà tùy thuộc vào chất lượng nước đầu vào và tùy từng mùa vào hệ thống thì sẽ tương ứng với từng lượng hóa chất cụ thể. Khối lượng hóa chất sử dụng trong 01 năm gần đây như sau:

Bảng 1.4. Khối lượng hóa chất sử dụng

Năm	Lượng nước khai thác trung bình (m ³ /ngày.đêm)	Lượng hóa chất sử dụng (kg/ngày)		
		PAC	Clo khí	PE
2020	6.500	200	1,7	1,5
2021	7.000	240	2	1,7
2022	7.000	240	2	1,7

4.2. Nhu cầu sử dụng điện, nước và nguồn cung cấp

(1). Nhu cầu sử dụng điện

- Nhu cầu sử dụng điện chiếu sáng và cho các thiết bị sản xuất tại Công trình: điện áp 380/220V-3pha, 4 dây, tần số f 50Hz.

- Nguồn điện cung cấp: (Trạm BA của nhà máy với công suất 630KVA) Trạm biến áp này được thiết kế có công suất để đảm bảo nhu cầu cấp điện cho các hạng mục trong Công trình.

Bảng 1.5. Danh sách công suất sử dụng điện

TT	Hạng mục	ĐVT	Công suất
1	Xưởng sửa chữa	kW	20,1
2	Nhà vệ sinh	kW	0,18
3	Nhà Phèn	kW	1,2
4	Nhà Clo	kW	0,6
5	Nhà Thí nghiệm	kW	0,6
6	Nhà điều khiển	kW	1,2

7	Nhà bảo vệ	kW	0,24
8	Trạm thu nước thô	kW	405
9	Trạm bơm cấp 2	kW	224
10	Tổng	kW	662,77

(2). Nhu cầu sử dụng nước

** Nước cấp cho công trình xử lý nước*

Công trình Cấp nước sạch sinh hoạt huyện Quảng Trạch sử dụng nguồn nước thô từ sông Rào Nan, đoạn qua thôn Linh Cận Sơn, xã Quảng Sơn, thị xã Ba Đồn; Với công suất thiết kế là 10.000 m³/ngày đêm.

** Nước cấp cho sinh hoạt*

Số lượng nhân viên quản lý, vận hành khoảng 4 người. Với định mức nước cấp là 80 lít/người/ngày đêm thì lượng nước cấp là 320 lít/ngày.

Lượng nước cấp cho sinh hoạt của cán bộ, nhân viên vận hành lấy từ nguồn nước sau xử lý tại bể chứa nước sạch

** Nước phục tưới cây:* Nước phục vụ phòng cháy, chữa cháy của công trình được sử dụng nước từ bể chứa nước sạch, sử dụng hệ thống bơm có sẵn.

** Nước phục vụ phòng cháy chữa cháy:* Nước phục vụ phòng cháy, chữa cháy của công trình được sử dụng nước từ bể chứa nước sạch, sử dụng hệ thống bơm có sẵn.

5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư

5.1. Các hạng mục chủ yếu của công trình

** Công trình thu nước mặt và Trạm bơm cấp I:*

- Song chắn rác: Cấu tạo song chắn rác gồm các thanh thép tiết diện tròn $\phi 10$ đặt song song với nhau và hàn vào một khung thép. Khoảng cách giữa các thanh là 25 mm. Kích thước song chắn rác : 2.900 x 1.100 mm

- Mương dẫn nước: Lưu lượng chọn mương dẫn có kích thước là : BxHxL= 3,5x1,1x20 m. Trong đó 1,1m là chiều sâu mực nước so với mực nước thấp nhất của sông Rào Nan. Chiều cao xây dựng của mương dẫn nước là 4m. Mương được xây kè đá hộc để bảo vệ.

- Hồ chứa nước thô: Hồ chứa nước thô có dung tích bằng 1h làm việc của trạm bơm cấp 1 với kích thước trung bình BxL= 35 x 18 m, mực nước thấp nhất trong hồ chứa nước thô là 2,5m, chiều cao xây dựng của hồ là 4,5 m.

- Thiết kế trạm bơm cấp 1: Trong trạm bơm đợt 1 chia thành 2 cụm bơm làm việc:

+ Cụm bơm 1 gồm 3 bơm trong đó có 2 bơm làm việc và 1 bơm dự phòng có nhiệm vụ bơm nước thô về nhà máy xử lý số 1:

Thông số kỹ thuật của bơm $Q = 250 \text{ m}^3/\text{h}$, $H = 35 \text{ m}$, $P = 40 \text{ kw}$.

* Công trình xử lý nước:

Tổng diện tích toàn nhà máy là 1,55 ha.

Công suất xử lý nước là $Q=10.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Bể trộn chất keo tụ bằng cánh khuấy:

+ Trộn cơ khí là dùng năng lượng của cánh khuấy để tạo ra dòng chảy rối.

+ Việc khuấy trộn được tiến hành trong bể trộn hình vuông.

+ Thời gian lưu nước trong bể trộn cơ khí lấy 30s.

+ Với dung tích của bể trộn này là $6,9 \text{ m}^3$ kích thước BxLxH= 1,5x2,9x2m

- Bể phản ứng kết hợp với lắng đứng:

Nước từ bể trộn cơ khí theo mương dẫn vào hệ thống ống để phân phối vào bể phản ứng;

Nước và hóa chất kết hợp tạo bông cặn sẽ chuyển sang phần bể lắng đứng.

+ Phần bể phản ứng: Phần bể phản ứng tạo bông cặn thủy lực, là loại bể phản ứng xoáy hình trụ được đặt trong bể lắng đứng, nhằm mục đích tạo bông cặn bằng phản ứng xoáy kết hợp với lắng đứng.

Số lượng bể = 8, mặt bằng bể hình tròn, đường kính của bể là: $D= 2.5 \text{ m}$

Chiều cao của bể = 4,5m (chiều cao của bể phản ứng bằng 0,9 bể lắng, chiều cao bể lắng lấy là 5m). Đường kính miệng vòi phun: $d_v = 150\text{mm}$

Bể lắng hình vuông kích thước B x L = 7, 5x 7,5 m.

Phần chứa cặn thiết kế là hình chóp cụt

+ Kích thước của đáy lớn bằng kích thước của bể lắng: B x L = 7,5 x 7,5 m

+ Kích thước của đáy nhỏ lấy : B x L = 1,2 x 12 m

+ Góc nghiêng phần chứa cặn giới hạn bởi thành bể là 70° (theo TCVN 33/2006)

+ Chiều cao phần chứa cặn: $H = 4,5$ m

Tổng hợp kích thước của mỗi bể phản ứng kết hợp lắng đứng là: $7,5 \times 7,5 \times 9,8$ m. Với số lượng bể trong toàn bộ dây chuyền xử lý nước sạch của Công trình là 08 bể.

- Bể lọc cát nhanh:

Số lượng bể: 6 bể

Lưu lượng gió rửa của bể lọc: $W = 280$ (l/s)

Lưu lượng nước rửa một bể lọc là: 378 m³/h

Lưu lượng nước cần thiết để rửa 1 bể lọc: $0,105$ (m³/s)

Kích thước một bể là : $4,2 \times 4,2 \times 4,8$ m

- Bể chứa nước sạch

Nước sau khi xử lý được chảy về bể chứa nước sạch. Số lượng bể chứa: 1 bể với $S = 800$ m², $W = 2,400$ m³.

Kích thước bể là $20 \times 40 \times 3,8$ (m²)

- Trạm bơm cấp 2

Trạm bơm làm việc theo chế độ không điều hòa của khu dân cư với hệ số không điều hòa là $k_{\max} = 1,5$, $k_{\min} = 0,7$

Trạm bơm làm việc theo 2 cấp độ

Chế độ làm việc trong giờ cao điểm với 2 bơm công tác, và chế độ thấp điểm với 1 bơm công tác.

Chọn số bơm lắp đặt = 3 bơm trong đó 2 bơm công tác 1 bơm dự phòng

Thông số của bơm là $Q = 350$ m³/h, $H = 50$ m, $W = 55$ kw.

02 bơm rửa lọc trong đó 1 bơm hoạt động 1 bơm dự phòng có thông số bơm là : $Q = 378$ m³/h, $H = 10$ m, $W = 25$ kw.

02 máy thổi khí trong đó 1 máy hoạt động 1 máy dự phòng có thông số của máy là : $Q = 280$ l/s, $H = 10$ m, $W = 37$ kw.

- Xử lý bùn cặn

Bùn cặn từ bể lắng và bể lọc trong quá trình xử lý sẽ được đưa vào bể chứa bùn. Sau khi lắng nước sẽ được đưa sang ngăn chứa nước từ đây nước sẽ được đưa lên bể

trộn nhờ hệ thống bơm tuần hoàn, còn bùn cặn sẽ được đưa về hệ thống xử lý nước thải.

Bể chứa bùn có kính thước BxLxH=10x10x3 m

Bể chứa nước tuần hoàn BxLxH= 5x10x3 m

Hệ thống xử lý nước thải BxLxH=10x15x2,5 m

** Mạng lưới cấp nước thô:*

Từ trạm bơm cấp 1 đến Công trình xử lý nước sạch, L = 1000m, D400mm, vật liệu gang dẻo, nối ống dùng gioăng cao su tròn lắp ghép kiểu T. Tuyến ống này cắt qua đường mới mở đến các xã phía Tây của huyện, rồi quạt theo chân đồi về phía trái để dẫn nước đến Công trình. Chiều sâu chôn ống trung bình 0,70m, đệm cát đen trên và dưới ống dày 0,20m .

** Mạng lưới cấp nước sạch:*

Cấp nước cho vùng phía Nam sông Gianh, gồm dân cư của 10 xã.

- Từ Công trình xử lý, nước được bơm đến điểm 2 của mạng cấp nước phía Nam, tại đây nước được phân làm hai hướng bằng ống cấp 1 và cấp 2, về phía Tây cấp cho xã xa nhất là xã Quảng Tiến ,về phía Đông xã xa nhất là xã Quảng Văn. Đường ống cấp 1 và 2 đi bên cạnh đường giao thông liên xã, liên thôn; độ sâu chôn ống trung bình 0,70m, đệm cát trên và dưới ống dày 0,20m. Trên chiều dài ống cấp 1 và 2 lắp đặt van xả khí khoảng cách trung bình 800m, vị trí cụ thể xác định trên cắt dọc tuyến ống.

Ống cấp 3 sử dụng cấp nước trong phạm vi từng thôn, chủ yếu đi theo các tuyến giao thông đã hình thành , độ sâu chôn ống trung bình 0,50m có đệm cát trên và dưới ống dẫn nước.

- Đồng hồ đo lưu lượng lắp đặt tại cổng vào từng nhà = ống D20mm

Tổng số: 14.700 đồng hồ đo lưu lượng D1

Bảng 1.6. Tổng hợp số liệu đường ống mạng cấp nước phía Nam sông Gianh

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
<i>I</i>	<i>Đường ống cấp 3</i>		
1	Ống nhựa uPVC D20	m	113.810
2	Ống nhựa uPVC D32	m	1.870

3	Ống nhựa uPVC D50	m	111.940
4	Ống nhựa HDPE D75	m	8.190
5	Ống nhựa HDPE D90	m	8.040
<i>II</i>	<i>Đường ống cấp 2</i>		
1	Ống nhựa HDPE D100	m	4,337
2	Ống nhựa HDPE D150	m	24,539
3	Ống gang dẻo D200	m	3,875
<i>III</i>	<i>Đường ống cấp 1</i>		
1	Ống gang dẻo D200	m	11,278
2	Ống gang dẻo D250	m	4,127
3	Ống gang dẻo D300	m	4,116
4	Ống gang dẻo D400	m	3,413

Số van xả khí : ống gang D400 = 4 cái; D300 = 4cái; D250 = 6cái

** Khu nhà điều hành:*

Bố trí tổng mặt bằng khu vực Nhà điều hành bao gồm các công trình sau:

- Nhà hành chính: Kích thước nhà hành chính là B x L = 7,5x31,2 (m).
- Nhà để xe nhân viên : Kích thước nhà để xe nhân viên là B x L = 5 x 20 (m).
- Nhà bảo vệ: Kích thước nhà là B x L = 4 x 4 (m).
- Hàng rào bảo vệ.

** Trạm bơm tăng áp:*

Trạm bơm tăng áp được đặt ở xã Quảng Trường cung cấp cho nước cho các xã Cảnh Hóa, Phù Hóa, Quảng Liên và Quảng Trường. Lưu lượng giờ max của trạm bơm tăng áp là 150 m³/h.

Thiết kế bể chứa nước sạch trong trạm bơm tăng áp có kích thước là BxLxH = 9x9x4,5 m

- Trạm bơm tăng áp có kính thước BxLxH=5x9x4,2 m

Trong trạm bơm bố trí 3 bơm trong đó 2 bơm hoạt động 1 bơm dự phòng thông số của bơm là $Q = 80 \text{ m}^3/\text{h}$, $H=45\text{m}$, $W=20\text{kW}$

- Khu đất đặt trạm bơm có kích thước: BxL= 14x25 m

5.2. Tình hình hoạt động của Công trình

Thời gian bắt đầu dự án năm 2008, kết thúc dự án xây dựng năm 2016, tiến hành vận hành chính thức đưa vào hoạt động năm 2016 với công suất $10.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm cấp cho 10 xã: Quảng Hòa, Quảng Hải, Quảng Trung, Quảng Tiên, Quảng Thủy, Quảng Lộc, Quảng Văn, Quảng Tân, Quảng Sơn, Quảng Minh. Hiện nay, Cung cấp với tổng số hộ là 14.700 hộ.

Tình hình hoạt động của công trình: công trình vận hành ổn định, đảm bảo cấp nước sinh hoạt cho 57.352 người dân của 10 xã, thị xã Ba Đồn.

Bảng 1.7. Đánh giá hiện trạng hoạt động của từng mục công trình

STT	Hạng mục	Số lượng	Đánh giá hiện Trạng hoạt động
I	Công trình thu nước mặt và Trạm bơm cấp I		
1.1	Song chắn rác	1 cái	Bình thường
1.2	Mương dẫn nước	1 cái	Bình thường
1.3	Hồ chứa nước thô	1 hồ	Bình thường
1.4	Trạm bơm cấp 1	Cụm bơm 1: 3 cái Cụm bơm 2: 3 cái	Bình thường
II	Công trình xử lý nước		
2.1	Bể trộn chất keo tụ bằng cánh khuấy	1 bể	Bình thường
2.2	Bể phản ứng	8 bể	Bình thường
2.3	Bể lắng đứng		Bình thường
2.4	Bể lọc cát nhanh	6 bể	Bình thường
2.5	Bể chứa nước sạch	1 bể	Bình thường
III	Trạm bơm cấp 2	3 bơm	Bình thường
IV	Xử lý bùn cặn		
4.1	Bể chứa bùn	1 bể	Bình thường
4.2	Bể chứa nước tuần hoàn	1 bể	Bình thường
4.3	Sân phơi bùn	1 sân	Bình thường

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường công trình Cấp nước sinh hoạt huyện
Quảng Trạch*

V		Mạng lưới cấp nước sạch	
4.1	Đường ống cấp 3	Bao gồm: Ống nhựa uPVC D20; Ống nhựa uPVC D32; Ống nhựa uPVC D50; Ống nhựa HDPE D75; Ống nhựa HDPE D90	Bình thường
4.2	Đường ống cấp 2	Bao gồm: Ống nhựa HDPE D100; Ống nhựa HDPE D150; Ống gang dẻo D200	Bình thường



Bể trộn



Bể chứa nước sạch



Bể lắng



Bể chứa nước thải



Bể lọc cát nhanh



Bể lắng bùn

5.3. Chế độ khai thác

Đối với lưu lượng nước từ sông Rào Nan tiến hành bơm nước thô từ trạm bơm cấp 1 lên bể trộn. Liên tục 30 ngày/tháng và 12 tháng/năm, số ngày lấy nước của Công trình là 365 ngày/năm.

5.4. Lượng nước khai thác

- Tổng lượng nước khai thác của Công trình sử dụng chính cho mục đích cấp nước sinh hoạt/năm:

Lượng nước xin cấp phép khai thác: 10.000m³/ngày.đêm

- Lượng nước lớn nhất khai thác trong một tháng: Hoạt động của Công trình cấp nước sinh hoạt huyện Quảng Trạch tương đối ổn định nên lượng nước khai thác hàng tháng không biến động quá lớn.

- Lưu lượng khai thác, sử dụng nước thiết kế: 10.000 m³/ngày.đêm

- Lưu lượng khai thác, sử dụng nước lớn nhất: 7.500 m³/ngày.đêm

- Lưu lượng khai thác, sử dụng nước trung bình: 7000 m³/ngày.đêm

- Lưu lượng khai thác, sử dụng nước nhỏ nhất: 6.500 m³/ngày.đêm

Do khai thác nước phục vụ sinh hoạt nên lượng khai thác nước của công trình thay đổi không lớn trong các mùa trong năm và trong suốt quá trình hoạt động.

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Cấp nước sinh hoạt huyện Quảng Trạch không chỉ đáp ứng nhu cầu cấp thiết về sử dụng nước sinh hoạt của người dân 10 xã của thị xã Ba Đồn mà còn bảo vệ sức khỏe của người dân, giảm tỉ lệ người mắc các bệnh liên quan đến nguồn nước ô nhiễm, nâng cao sức khỏe cộng đồng và góp phần xây dựng ý thức dùng nước sạch của người dân để bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống cho cộng đồng.

Việc thực hiện Công trình cấp nước đảm bảo phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch cấp nước của khu vực.

Công trình được UBND huyện Quyết định số 1956/QĐ-UBND ngày 01/09/2008 của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Trạch về việc Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Dự án cấp nước sinh hoạt huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình

2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường

Quá trình xử lý nước từ Công trình có phát sinh một lượng nước thải nhất định, lượng thải này bao gồm nước chảy tràn, bùn lắng và một số tạp chất lơ lửng khác. Sau quá trình sử dụng nước, nước thải từ công tác rửa lọc định kỳ ở các buồng lắng lọc, bể xử lý bằng hóa chất có thể gây ra ô nhiễm tới môi trường xung quanh và chất lượng nước bên dưới. Tuy nhiên lượng nước này chủ yếu được tuần hoàn về để xử lý, 1 phần nhỏ (khoảng 10m³/ngày.đêm) thì được xử lý trước khi thải ra mương nước và đổ ra hồ phía Đông dự án.

Môi trường tiếp nhận nước thải sau xử lý của cơ sở là mương nước để đổ ra hồ phía đông Dự án. Hiện tại hồ phía Đông dự án chưa được công bố sức chịu tải của môi trường nước mặt nên chưa có cơ sở để tính toán sức chịu tải của môi trường nước sông Kiến Giang đối với hoạt động xả thải của cơ sở. Tuy nhiên, cơ sở cam kết xử lý nước thải đạt Quy chuẩn cho phép trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

CHƯƠNG III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

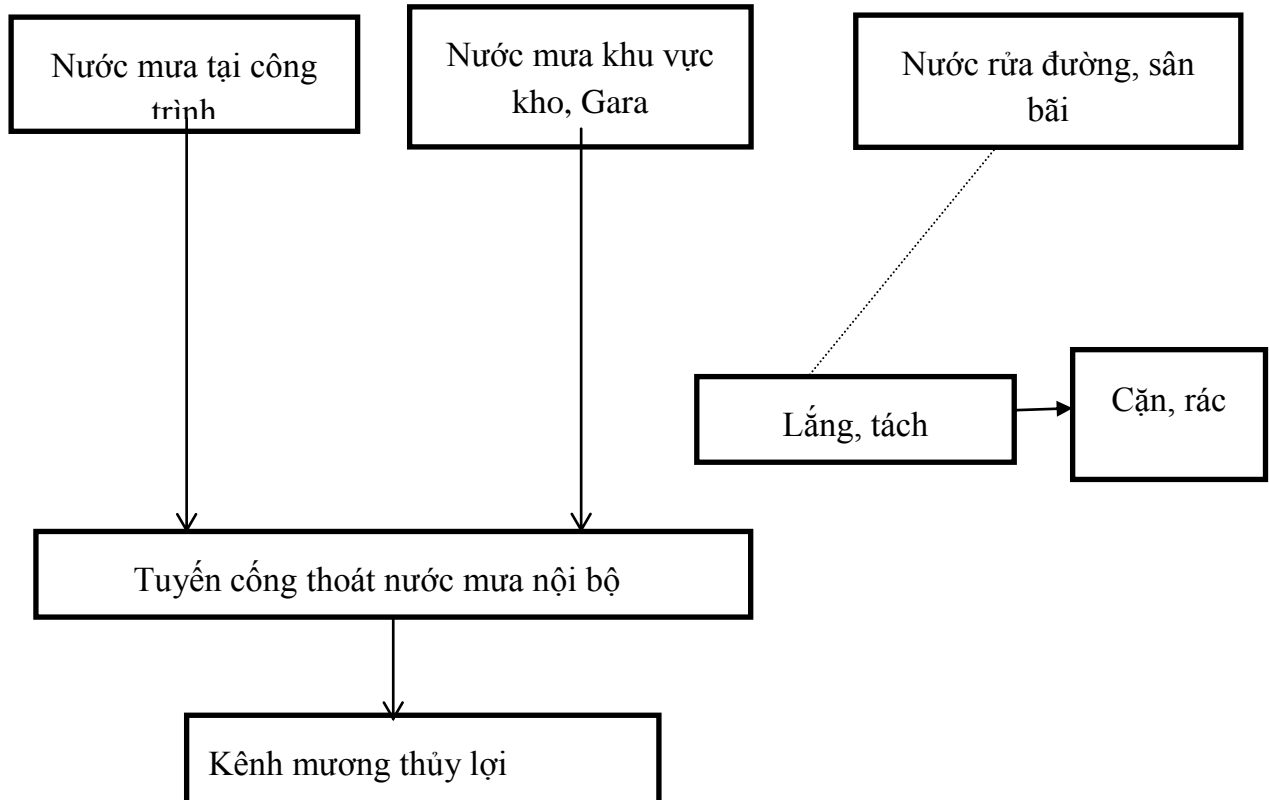
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

- Mạng lưới thoát nước mưa bố trí dọc các tuyến đường trong nhà máy.
- Nắp đan các ga thu nước mưa bằng bê tông cốt thép mác 200, mác 250, đáy bằng mặt vỉa hè, mặt đường.
- Hố ga thu nước mưa: bố trí dọc theo trục đường, tại mép bó vỉa (khoảng cách 40 ÷ 50m).
- Các tuyến cống chính và cống qua đường phải được thiết kế thi công với các tuyến đường, có như vậy mới đồng bộ về nền, về cao độ mặt hoàn thiện, tránh chùng chèo.

Bảng 3. 1. Tổng hợp khối lượng hệ thống thoát nước mưa

STT	MÔ TẢ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
1	Rãnh B300	m	413.6
2	Ga rãnh	Cái	14
3	Vật liệu phụ	%	10



Hình 3.1. Sơ đồ tổ chức thoát nước mưa

1.2. Thu gom, thoát nước thải

* *Nước thải sinh hoạt của cán bộ, nhân viên tại công trình Cấp nước:*

Bao gồm nước thải toilet, nước thải từ khu vực vệ sinh tắm rửa. Số cán bộ vận hành của Công trình khoảng 4 người (nhưng thường chỉ có 2 người thường xuyên tại công trình). Theo tính toán mỗi người trung bình có thể sử dụng khoảng 80 lít (tính cho nhu cầu sinh hoạt hàng ngày) thì tổng lượng nước thải ước tính $320 \text{ lít/ngày} = 0,32 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (Theo Nghị định 08/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 về thoát nước và xử lý nước thải).

Toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động tắm giặt và nhà vệ sinh của cán bộ nhân viên ước tính khoảng $0,2 \text{ m}^3/\text{ngày}$ và được thu gom và xử lý qua bể tự hoại 3 ngăn. Nước thải sinh hoạt khu vực Công trình có lưu lượng không đáng kể vì lượng người sinh hoạt thường xuyên tại nhà máy ít, vì vậy nước thải sinh hoạt từ các nhà máy sau khi qua bể tự hoại sẽ thấm vào đất.

* *Đối với nước rửa lọc*

- Trong quá trình hoạt động của Trạm cấp nước, lớp vật liệu lọc của bể lọc

nhanh sẽ được rửa lọc, làm sạch lớp cặn lắng, xác vi sinh vật chết bám dính trong lớp vật liệu lọc. Định kỳ 1 ngày sẽ tiến hành súc rửa, tùy thuộc vào mức độ nhiễm bẩn của lớp vật liệu lọc. Quá trình này sẽ làm phát sinh một lượng nước thải, lượng nước thải này chỉ chứa một lượng chất rắn lơ lửng, các chất hữu cơ, chất rắn có độ hòa tan cao, các kim loại nặng,... mà không chứa các chất độc hại.

- Bùn cặn từ bể lắng và bể lọc trong quá trình xử lý sẽ được đưa vào bể chứa bùn. Sau khi lắng nước sẽ được đưa sang ngăn chứa nước từ đây nước sẽ được đưa lên bể trộn nhờ hệ thống bơm tuần hoàn, còn bùn cặn sẽ được hệ thống bơm đưa ra hệ thống xử lý nước thải.

- Điểm xả nước thải sau xử lý: Vị trí xả thải của Công trình cấp nước huyện Quảng Trạch là mương nước đổ ra hồ phía đông Công trình thuộc thôn Linh Cận Sơn, xã Quảng Sơn, Thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình

Vị trí xả thải và vị trí tiếp nhận nước thải có tọa độ:

Bảng 3.2. Tọa độ vị trí xả thải và vị trí nguồn tiếp nhận nước thải

Vị trí	X(m)	Y(m)
Vị trí xả thải	1928216.05	520365.73

- Đối với nước thải từ việc làm sạch đường ống cấp nước: Thiết kế các van xả cặn tại các điểm có mương thoát nước hoặc ao hồ để khi xối rửa đường ống không để nước chảy tràn ra đường làm mất mỹ quan khu vực và ảnh hưởng đến sinh hoạt của các hộ dân gần kề cũng như hoạt động giao thông qua lại.

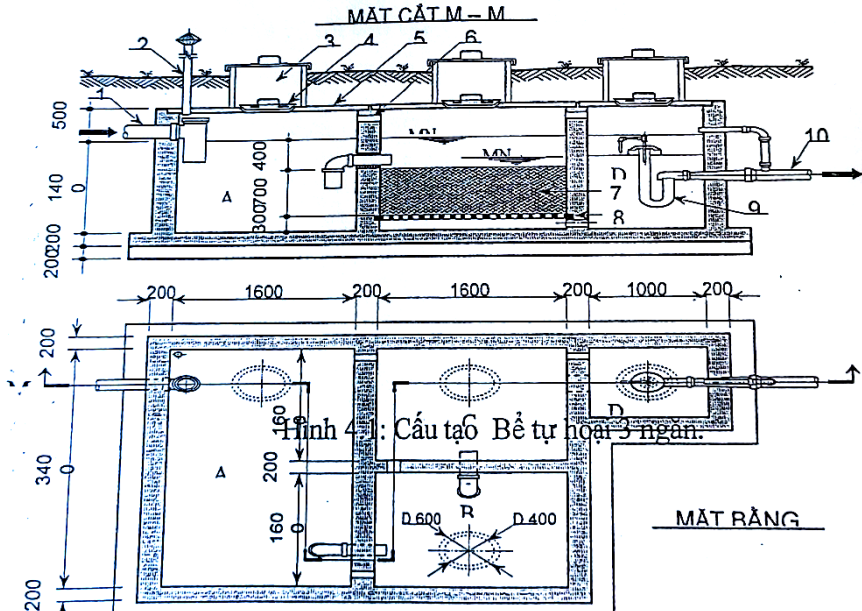
1.3. Xử lý nước thải

* Nước thải sinh hoạt của cán bộ, nhân viên công trình Cấp nước:

Nước thải sinh hoạt sau khi được thu gom qua hệ thống ống dẫn chảy về bể tự hoại.

Bể tự hoại có kích thước $D \times R \times C = 3,4 \times 1,6 \times 1,4 \text{m}$, bao gồm 3 ngăn, thể tích $7,6 \text{m}^3$.

Nguyên tắc hoạt động của bể này là lắng cặn và phân hủy kỵ khí cặn lắng. Hiệu quả xử lý theo chất lơ lửng đạt 65-70% và theo BOD₅ là nước thải tập trung.



Hình 3.2. Bể tự hoại

A: Ngăn bể tử hoại(ngăn thứ nhất); B: Ngăn lắng (ngăn thứ hai)

C:Ngăn lọc(ngăn thứ ba); D: Ngăn định lượng với xi phông tự động

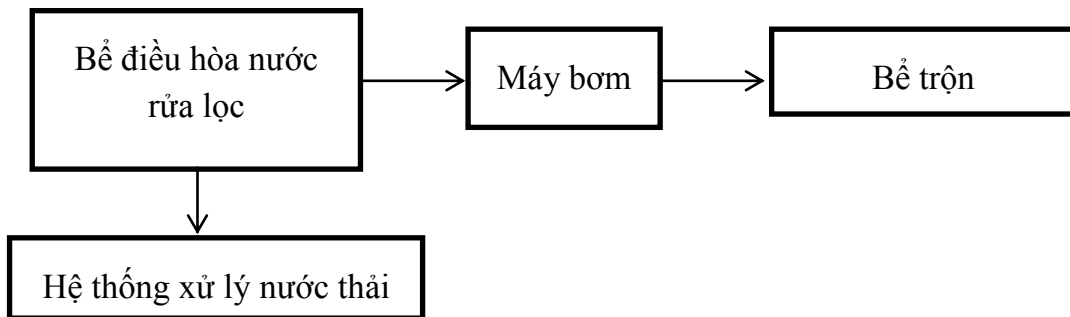
1-Ống dẫn nước thải vào bể tự hoại; 2-ống thông hơi; 3-Hộp bảo vệ; 4-Nắp để hút cặn; 5-Đan bê tông cốt thép nắp bể; 6-Lỗ thông hơi; 7-Vật liệu lọc; 8-Đan rút nước; 9-Xi phông định lượng; 10-ống dẫn nước thải nối với cống thoát nước chung.

* Nước thải từ việc súc rửa lớp vật liệu lọc và nước thải từ bể lắng:

Phương án xử lý nước rửa lọc:

Trong quá trình vận hành các Công trình xử lý nước, mỗi ngày phát sinh khoảng 1.100 m³/ngày đêm nước rửa lọc. Sau quá trình sơ lắng tại bể điều hòa nước rửa lọc, lượng nước rửa lọc này sẽ được lắng và tái tuần hoàn là 1.090 m³/ ngày.đêm, còn lại 10 m³/ ngày.đêm thì được chảy qua hệ thống xử lý nước thải để xử lý trước khi thải ra mương nước và chảy vào hồ phía Đông dự án.

Hệ thống tuần hoàn nước rửa lọc bao gồm: bể điều hòa nước rửa lọc, máy bơm đặt chìm trong bể điều hòa, máy bơm nước sau lắng lên bể trộn.

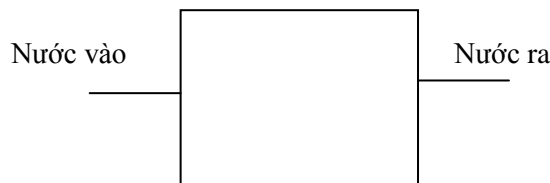


Tổng lượng nước xả thải lớn nhất của cơ sở là $1.100 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ với thời gian xả thải là 60 phút.

Bể chứa bùn có kính thước: $B \times L \times H = 10 \times 10 \times 3 \text{ m}$

Bể chứa nước tuần hoàn: $B \times L \times H = 5 \times 10 \times 3 \text{ m}$

Hệ thống xử lý nước thải: $B \times L \times H = 10 \times 15 \times 2,5 \text{ m}$



Hình: Hệ thống xử lý nước thải

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Do đặc thù là Công trình xử lý nước cấp phục vụ sinh hoạt và sản xuất của người dân, quá trình vận hành không phát sinh bụi, khí thải.

Lượng bụi và khí thải phát sinh chủ yếu từ hoạt động của các phương tiện giao thông ra vào Công trình, vận chuyển hóa chất xử lý nước thải. Lượng bụi này là lượng bụi phân tán, bụi nặng, tro, dễ lắng đọng.

Để thực hiện giảm thiểu lượng bụi phát tán vào môi trường trong khuôn viên Công trình, cán bộ vận hành trạm thường xuyên quét dọn vệ sinh các khu vực, dùng hệ thống ống nhựa mềm để tưới nước trên mặt bằng sân trong khuôn viên.

- Diện tích cây xanh: Vì Công trình cấp nước nằm ngay trên đồi nên có nhiều cây xanh trong khuôn viên đã góp phần giảm thiểu lượng bụi phát sinh đồng thời tạo cảnh quan môi trường xanh, sạch đẹp.

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

- Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt hàng ngày căn cứ vào lượng cán bộ vận hành Trạm cấp nước. Số lượng cán bộ vận hành (tính ngày thời điểm cao nhất) là 4 người, tuy nhiên chỉ 2 người thường xuyên ở Trạm. Khối lượng phát sinh thực tế chỉ khoảng 0,1kg/ngày.

- Loại chất thải này có thành phần chính gồm các: Bao bì, giẻ lau dầu máy, bóng đèn hỏng, hữu cơ.

- Trạm cấp nước đã bố trí 02 thùng rác có nắp đậy dung tích 200 lít. 01 thùng đựng rác hữu cơ (thức ăn dư thừa, hoa quả hư hỏng,...) loại rác có thể tận dụng được cho chăn nuôi và 01 thùng đựng rác vô cơ (giấy loại, bút bi hỏng,..).

Do lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh rất ít nên lượng rác thải này được hợp đồng với đơn vị thu gom rác của địa phương đến thu gom với tần suất ít nhất 01 lần/tuần và vận chuyển về bãi rác chung của huyện Quảng Trạch để xử lý.

3.2. Chất thải rắn sản xuất

- Chất thải rắn từ quá trình nạo vét hồ thu bùn:

Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải với khối lượng khoảng **30 kg/năm**, định kỳ mỗi năm 01 lần nhân viên vận hành sẽ tiến hành nạo vét hồ thu bùn. Loại chất thải này thành phần gồm lượng chất thải rắn, các chất hữu cơ nhưng không chứa các chất độc hại nên tiến hành bón cho cây trồng xung quanh trạm xử lý.

Bảng 3.3. Chỉ tiêu chất lượng bùn thải tại bể chứa bùn ngày 21/4/2022

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả
1	Đồng (Cu)	mg/kg	3,25
2	Chì(Pb)	mg/kg	2,1
3	Kẽm (Zn)	mg/kg	31,5
4	Cadimi (Cd)	mg/kg	KHP (<0,07)
5	Asen (As)	mg/kg	KHP (0,1)

(Nguồn: Trung tâm Kỹ thuật Đo lường Thử nghiệm Quảng Bình)

- *Chất thải bao bì đựng hóa chất xử lý nước:*

Bao bì đựng hóa chất keo tụ là PAC với khối lượng khoảng 50 kg/năm thì không phải là chất thải nguy hại nên được thu gom vào 1 chỗ và tiến hành hợp đồng với đơn vị chức năng để xử lý.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Lượng chất thải nguy hại phát sinh chủ yếu là bao bì thải, giẻ lau dính dầu mỡ, bóng đèn hỏng với khối lượng khoảng 6 kg/năm. Số lượng phát thải như sau:

Bảng 3.4. Danh sách chất thải nguy hại

STT	Tên CTNH	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn hư hỏng nhiễm các thành phần nguy hại (bóng đèn huỳnh quang)	16 01 06	1
2	Giẻ lau thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (giẻ lau dính dầu mỡ)	18 02 01	5
Tổng			6

Giáp với nhà kho, Trạm bố trí 01 thùng có nắp đậy dung tích 20 lít chứa chất thải nguy hại đúng cách. Các thùng chứa chất thải nguy hại đều được dán mã và có mã cảnh báo nguy hại từng loại tương ứng.

Khối lượng chất thải phát sinh ít, đơn vị bố trí khu vực lưu trữ, khi khối lượng nhiều thì sẽ hợp đồng với đơn vị chức năng để chuyển giao xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Trong quá trình hoạt động của Công trình, tiếng ồn – độ rung phát sinh do:

- Hoạt động của máy bơm;
- Hoạt động của các phương tiện giao thông ra vào Trạm.

Để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của các máy bơm nước, móng đế chân đế máy bơm được đổ móng bê tông mác cao, chân đế được đệm các lót cao su dày chống rung, ồn.

Trong quá trình hoạt động, cán bộ vận hành Công trình thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, tra dầu mỡ vào hệ thống các máy bơm để máy hoạt động tốt, hạn chế tiếng ồn.

Quản lý độ rung nơi làm việc theo đúng QCVN 27:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung – Giá trị cho phép tại nơi làm việc. Quản lý tiếng ồn nơi làm việc theo đúng QCVN 24:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành:

6.1. Trang bị phòng cháy, chữa cháy tại khu vực nhà điều hành

Để đề phòng cháy nổ, các trạm xử lý sẽ tuân thủ triệt để các quy định sau:

- Các máy móc thiết bị làm việc ở áp suất cao phải có hồ sơ lý lịch rõ ràng, được trang bị đầy đủ các đồng hồ đo áp suất và thực hiện nghiêm ngặt chế độ kiểm tra định kỳ.

- Lắp đặt hệ thống báo cháy, hệ thống thông tin báo động.

- Lắp đặt hệ thống chống sét trên các khu vực có độ cao lớn.

- Các thiết bị điện phải được duy trì ở điều kiện an toàn, ngăn ngừa khả năng phát ra tia lửa điện ở các khu vực nguy hiểm.

- Các máy móc dùng điện phải được nối đất chống điện rò và chống tích điện từ.

- Nâng cao trình độ kỹ thuật cho đội ngũ công nhân vận hành, đặc biệt là các quy định an toàn, phòng cháy chữa cháy. Thường xuyên kiểm tra, nhắc nhở các quy định về an toàn môi trường và phòng cháy chữa cháy.

- Xây dựng các phương án phòng chống, khắc phục sự cố môi trường như: cháy nổ, rò rỉ hóa chất, sự cố các công trình xử lý môi trường (xử lý nước thải, khí thải).

6.2. Biện pháp giảm thiểu sự cố hóa chất

Công trình cấp nước sử dụng hóa chất cho quá trình xử lý nước bao gồm: PAC và Clo khí nên bắt buộc phải áp dụng các biện pháp bảo quản hóa chất nghiêm ngặt, tránh để thất thoát gây lãng phí và ô nhiễm môi trường.

Các loại hóa chất xử lý nước đều ở dạng bột, hạt rắn, chứa trong các bao bì, thùng chứa riêng biệt và được kê cao nên hạn chế thấp nhất nguy cơ rò rỉ ra ngoài môi trường. Hóa chất được đơn vị cung cấp vận chuyển tới và được chứa trong gian chứa hóa chất.

Tất cả các cán bộ vận hành đều được tập huấn đảm bảo về an toàn hóa chất.

* Đối với kho chứa hóa chất:

- Kho chứa hóa chất được xây dựng bằng BTCT, có hệ thống thu lôi chống sét, được định kỳ kiểm tra theo các quy định hiện hành. Trong kho, sắp xếp các loại hóa chất riêng thành từng khu vực:

- Tại khu vực chứa hóa chất có các dụng cụ để khắc phục khi có sự cố tràn đổ hoặc rò rỉ hóa chất như giẻ lau, bình chữa cháy.

- Kho bảo quản, lưu trữ hóa chất chỉ có công nhân trực tiếp làm việc với hóa chất và người có trách nhiệm mới được ra vào, nghiêm cấm người không phận sự vào khu vực nguy hiểm và có biển cảnh báo.

- Bảo quản hóa chất theo đúng hướng dẫn của nhà sản xuất về nhiệt độ, độ ẩm và các yếu tố liên quan khác.

- Theo dõi tình hình quản lý và sử dụng hóa chất và ghi vào sổ vận hành hàng ngày.

- Tránh nguồn nhiệt, tia lửa điện, lửa gần nơi có hóa chất.

- Thường xuyên kiểm tra kho chứa hóa chất, các dụng cụ dùng để pha hóa chất và các thùng đựng hóa chất sau khi pha, tránh tình trạng rò rỉ hóa chất ra môi trường.

- Bao bì thải có dính hóa chất được lưu trữ trong thùng rác có nhãn dán chứa bao bì riêng biệt và định kỳ được đơn vị thu gom mang đi xử lý theo đúng quy định.

* Quá trình sử dụng hóa chất:

- Có kế hoạch sử dụng hóa chất cho 6 tháng.

- Cán bộ vận hành được trang bị kiến thức đầy đủ về an toàn khi sử dụng hóa chất. Trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động như: khẩu trang, găng tay, áo quần bảo hộ,... cho người tiếp xúc trực tiếp với hóa chất.

- Sử dụng hóa chất đúng thời gian, hướng dẫn được ghi trên bao bì.

* Ứng phó khi sự cố xảy ra:

- Các loại hóa chất bị rò rỉ, rơi vãi ra ngoài cần phải được thu gom kịp thời vào các thùng chứa.

- Nhanh chóng cô lập khu vực bị rò rỉ, tràn hóa chất và tiến hành thu gom, làm sạch bề mặt. Dùng các vật liệu (cát) và thùng chứa thích hợp để thu gom, giữ khô tất cả vật liệu và chất thải sau thu gom.

- Thực hiện các biện pháp sơ cứu kịp thời, nhanh chóng cho người nhiễm hóa chất: rửa sạch mặt, tắm rửa toàn thân, súc miệng bằng nước sạch.

- Liên hệ với cơ sở y tế gần nhất để có biện pháp chữa trị kịp thời đối với người bị dính hóa chất.

6.3. Sự cố tai nạn điện, hỏng hóc máy móc

- Hệ thống điện được tính theo quy phạm riêng, dây dẫn có tiết diện lớn phù hợp với cường độ dòng điện, công suất dùng và phải lắp đặt các thiết bị phòng ngừa điện quá tải, điện lưới tăng giảm đột ngột. Ở khu vực nhiệt độ cao, dây điện được đi ngầm và được bảo vệ kỹ.

- Các máy móc thiết bị làm việc ở áp suất cao có hồ sơ lý lịch rõ ràng, được trang bị đầy đủ các đồng hồ đo áp suất và thực hiện nghiêm ngặt chế độ kiểm tra định kỳ.

- Các thiết bị điện luôn được duy trì ở điều kiện an toàn, ngăn ngừa khả năng phát ra tia lửa điện ở các khu vực nguy hiểm.

- Lắp đặt hệ thống chống sét hệ thống thu lôi trên từng khối Công trình.

6.4. Sự cố rò rỉ từ các lỗ trong hệ thống cấp nước và sự mất áp lực

- Đường ống công nghệ, các van của từng hạng mục được thiết kế độc lập, đảm bảo khi tiến hành tháo lắp, sửa chữa thiết bị hư hỏng không làm ảnh hưởng đến các đường ống khác,

- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng các hệ thống đường ống; van vận trước khi vận hành trong ngày làm việc và tiến hành bảo dưỡng định kỳ.

- Kiểm tra độ mòn các chi tiết và cho dầu bôi trơn thường kỳ.

- Lắp đặt các van và đường ống dự phòng khi có sự cố xảy ra buộc phải dừng để sửa chữa, thì nước vẫn có thể chảy và cung cấp đến các bể, đảm bảo lưu lượng cung cấp nước cho các hộ dân.

- Khuyến khích các hộ dân hạn chế sử dụng nước trong quá trình sự cố xảy ra.

6.5. Giảm thiểu tai nạn lao động

- Trang bị áo quần, mũ, găng tay, giày bảo hộ cho cán bộ vận hành Trạm cấp nước.

- Phổ cập các kiến thức cơ bản về an toàn lao động nhằm nâng cao sự hiểu biết và ý thức của mỗi cán bộ công nhân viên.

CHƯƠNG IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải: Nước thải từ việc súc rửa lớp vật liệu lọc và nước thải bể lắng.

- Lượng nước thải phát sinh: 1.100 m³/ngày.đêm (Trong đó lượng nước thải tuần hoàn là 1.090 m³/ngày.đêm, lượng thải ra môi trường: 10 m³/ngày.đêm.)

- Dòng nước thải: 01 dòng. Dòng nước thải sau xử lý chảy theo mương dẫn và đổ ra hồ phía Đông dự án.

- Vị trí xả thải và vị trí tiếp nhận nước thải có tọa độ theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106⁰, múi chiều 3⁰, cụ thể như sau:

Bảng 4.1. Vị trí tọa độ xả thải nước thải

Vị trí	X(m)	Y(m)
Vị trí xả thải	1928216.05	520365.73

- Phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải: Tự chảy

- Chế độ xả nước thải: 1 ngày/1 lần, 1 lần 60 phút

Nguồn tiếp nhận: Mương nước đổ về hồ phía Đông công trình, thôn Linh Cận Sơn, xã Quảng Sơn, thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT ngày 28/11/2011 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Bảng 4.2. Giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm nước thải

TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B)
1	Màu sắc	TCU	150
2	TSS	mg/l	100
3	pH		5,5 – 9,0

4	Coliform	Vi khuẩn/ 100ml	5000
5	Amoni	mg/l	10
6	BOD	mg/l	50
7	COD	mg/l	150

CHƯƠNG V

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

1. Kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải đã thực hiện

1.1. Kết quả đánh giá hiệu quả của công trình xử lý nước thải

Cấp nước sinh hoạt huyện Quảng Trạch phối hợp với Trung tâm Đo lường Kỹ thuật Thử nghiệm Quảng Bình tiến hành lấy mẫu và quan quan trắc nước thải định kỳ trước thời điểm lập báo cáo, kết quả cụ thể:

Bảng 5.1. Tọa độ vị trí lấy mẫu nước thải

Vị trí	X(m)	Y(m)
NT1	1928221.66	520441.14
NT2	1928213.91	520440.09

Bảng 5.2. Kết quả phân tích chất lượng nước thải tại cửa xả ra môi trường ngày 21/04/2022

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột B)
			NT1	NT2	
1	pH	-	7,8	7,9	5,5 - 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	30	27	100
3	BOD5	mg/l	17,3	12,7	50
4	COD	mg/l	32	30,4	150
5	Tổng Nito	mg/l	1,96	1,4	40
6	Tổng Photpho	mg/l	<0,03	<0,03	6

(Nguồn: Trung tâm Đo lường Kỹ thuật Thử nghiệm Quảng Bình)

Bảng 5.3. Kết quả phân tích chất lượng nước thải tại cửa xả ra môi trường ngày 24/03/2023

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường công trình Cấp nước sinh hoạt huyện
Quảng Trạch*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột B)	Phương pháp phân tích
1	pH***(27,3 ⁰ C)	-	6,94	2 ÷12,5	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	33	5,0	100	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	54	2,0	150	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	22	1,0	50	TCVN 6001-1:2008
5	TDS*	mg/L	176	0÷1.999	1.500	SMEWW 2540C:2017
6	Coliform*	MPN/100mL	3.500	2	5.000	TCVN 6187-2:1996

Bảng 5.4. Kết quả phân tích chất lượng nước thải tại cửa xả ra môi trường ngày 25/03/2023

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTN MT (Cột B)	Phương pháp phân tích
1	pH***(27,0 ⁰ C)	-	6,81	2 ÷12,5	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	37	5,0	100	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	46	2,0	150	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	28	1,0	50	TCVN 6001-1:2008
5	TDS*	mg/L	192	0÷1.999	1.500	SMEWW 2540C:2017
6	Coliform*	MPN/100mL	3.300	2	5.000	TCVN 6187-2:1996

Bảng 5.5. Kết quả phân tích chất lượng nước thải tại cửa xả ra môi trường ngày 26/03/2023

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột B)	Phương pháp phân tích
1	pH***(27,5 ⁰ C)	-	6,88	2 ÷12,5	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	35	5,0	100	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	48	2,0	150	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	21	1,0	50	TCVN 6001-1:2008
5	TDS*	mg/L	180	0÷1.999	1.500	SMEWW 2540C:2017
6	Coliform*	MPN/ 100mL	3.500	2	5.000	TCVN 6187-2:1996

Qua kết quả Bảng 5.2, 5.3, 5.4, 5.5, ta thấy mẫu nước thải trước khi qua hệ thống xử lý các chỉ tiêu đều đạt theo QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

Để đánh giá kết quả vận hành các công trình xử lý, Ban quản lý dự án Quảng Trạch sẽ phối hợp với đơn vị có đầy đủ chức năng đến lấy mẫu và phân tích mẫu, định kỳ 02 lần/năm. Kế hoạch quan trắc nước thải như sau:

Bảng 5.6. Tổng hợp kế hoạch quan trắc môi trường nước

TT	Vị trí quan trắc	Thông số quan trắc	Quy chuẩn so sánh
1	Nước thải tại cửa xả ra môi trường X(m)=1928216.05; Y(m)=520365.73	Màu sắc, TSS, pH, Coliform, Amoni, BOD, COD	QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, Cột B quy định các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Theo quy định của nhà nước

CHƯƠNG VI

CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Ban quản lý dự án ODA Quảng Trạch cam kết những thông tin, số liệu trên là đúng sự thực; nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2. Ban quản lý dự án ODA Quảng Trạch cam kết xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan, cụ thể như sau:

- Giảm thiểu ô nhiễm không khí, bụi, tiếng ồn, độ rung, đảm bảo chất lượng không khí trong khu vực đạt các quy chuẩn cho phép QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 19:2009/BTNMT; QCVN 26:2016/BYT; QCVN 24:2016/BYT, QCVN 02:2019/BYT; QCVN 03:2019/BYT và Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động và các quy chuẩn hiện hành

- Nước thải được xử lý qua hệ thống xử lý nước thải đạt theo QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, Cột B quy định các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt trước khi xả thải ra môi trường.

- Chất thải rắn thông thường và chất thải rắn nguy hại được thu gom, quản lý theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Cam kết hoàn thành đầy đủ các hạng mục, công trình bảo vệ môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và vận hành thường xuyên hệ thống; đảm bảo vận hành đúng chức năng và đúng công suất của hệ thống.

PHỤ LỤC

- Bản sao quyết định thành lập;
- Quyết định phê duyệt đầu tư xây dựng;
- Bản vẽ hoàn công công trình bảo vệ môi trường, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật;
- Sơ đồ vị trí lấy mẫu của chương trình quan trắc môi trường;
- Phiếu kết quả quan trắc môi trường tại cơ sở;
- Bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường và bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẢNG TRẠCH**

Số: 2289/QĐ - UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quảng Trạch, ngày 17 tháng 10 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Ban quản lý Dự án ODA Quảng Trạch

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG TRẠCH

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 131/2006/NĐ-CP ngày 09/11/2006 của Chính phủ về ban hành quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức;

Căn cứ Thông tư 03/2007/TT-BKH ngày 12/3/2007 của Bộ Kế Hoạch và Đầu tư hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Ban quản lý chương trình, dự án ODA;

Căn cứ Quyết định số 2678/QĐ-UBND ngày 02/11/2007 của UBND tỉnh Quảng Bình, phê duyệt Chủ dự án Thoát nước và vệ sinh môi trường đô thị Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình

Căn cứ Quyết định số 06/2007/QĐ-UBND ngày 07/3/2007 của UBND tỉnh Quảng Bình ban hành quy chế về phân cấp quản lý tổ chức bộ máy và biên chế của tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ thông báo số 225-TB/HU ngày 06/10/2008 của Ban thường vụ Huyện ủy Quảng Trạch về thông qua Đề án "Giải thể BQL dự án Kinh tế Miền Núi và Ven biển, thành lập BQL Dự án ODA Quảng Trạch";

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Nội vụ huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Ban Quản Lý Dự án ODA Quảng Trạch.

Điều 2. Ban Quản lý Dự án ODA Quảng Trạch, có nhiệm vụ giúp cơ quan chủ quản, chủ Dự án, quản lý Dự án "Thoát nước và vệ sinh môi trường đô thị Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình" và các nguồn vốn Tài trợ nước ngoài, trực tiếp đầu tư xây dựng Hạ tầng trên địa bàn huyện.

Điều 3. Ban quản lý Dự án ODA Quảng Trạch là Đơn vị Sự nghiệp cấp 1, tự trang trải về kinh phí hoạt động, được giao quyền tự chủ về tổ chức bộ máy, biên chế và kinh phí hoạt động theo quy định của Pháp luật.

Điều 4. Giám đốc Ban quản lý Dự án, có trách nhiệm xây dựng quy chế tổ chức và hoạt động của BQL Dự án ODA Quảng Trạch, trình Ủy ban nhân huyện phê duyệt trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được thành lập.

Điều 5: Chánh văn phòng HĐND và UBND, Trưởng Phòng Nội vụ, Giám đốc BQL Dự án ODA Quảng Trạch và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: Đu

- TT H.ủy, HĐND;
- CT & các PCT UBND
- Như điều 5;
- Lưu :VP – NV.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Đâu Minh Ngọc

1
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
QUẢNG BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 146/QĐ-UBND

Đồng Hới, ngày 10 tháng 7 năm 2009.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Cấp nước sinh hoạt
huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 131/2006/NĐ-CP ngày 9/11/2006 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức;

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 03/2008/NĐ-CP ngày 07/1/2008 của Chính phủ về việc sửa đổi một số điều của Nghị định 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Công văn số 1049/TTg-QHQT ngày 04/7/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục Dự án Cấp nước sinh hoạt huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình sử dụng tín dụng của Hungary;

Xét Biên bản của Hội đồng thẩm định Dự án tỉnh họp ngày 16/6/2009;

Xét Tờ trình số 75/TTr-UBND ngày 29/6/2009 của UBND huyện Quảng Trạch kèm hồ sơ trình phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Cấp nước sinh hoạt huyện Quảng Trạch; Công văn số 502/SXD-QLQH ngày 15/6/2009 của Sở Xây dựng tham gia ý kiến thiết kế cơ sở Dự án Cấp nước sinh hoạt huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 817/KHĐT-TĐ ngày 07/7/2009,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Cấp nước sinh hoạt huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình, với các nội dung chính sau:

1. Tên công trình: Cấp nước sinh hoạt huyện Quảng Trạch.
2. Địa điểm xây dựng: Huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.
3. Chủ đầu tư: UBND huyện Quảng Trạch.
4. Hình thức tổ chức quản lý thực hiện dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý, thực hiện dự án.
5. Tổ chức tư vấn khảo sát, lập Dự án đầu tư: Công ty Cổ phần hợp tác và Đầu tư phát triển V.I.P.
6. Chủ nhiệm lập Dự án: Giáo sư - Tiến sỹ Trần Hữu Uyển.
7. Mục tiêu đầu tư xây dựng: *nh*

- Giai đoạn 1: Xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt cho 22 xã của huyện Quảng Trạch đáp ứng nhu cầu sử dụng nước đến năm 2015.

- Giai đoạn 2:

+ Xây dựng mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt cho huyện Quảng Trạch đáp ứng nhu cầu sử dụng nước đến năm 2020.

+ Nâng công suất các trạm xử lý nước trên địa bàn huyện Quảng Trạch để đạt tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt theo quy định của hiện hành.

8. Quy mô đầu tư xây dựng và giải pháp thiết kế chủ yếu

8.1. Quy mô đầu tư xây dựng

Xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt cho 22 xã của huyện Quảng Trạch, với quy mô đầu tư đảm bảo cung cấp nước sạch cho 138.572 người, 29.840 hộ chiếm 63% dân số toàn huyện.

Phạm vi cấp nước của dự án chia thành 2 khu vực:

- Khu vực phía Nam sông Gianh: Gồm 10 xã, dân số tính đến năm 2015 là 62.385 người, đến năm 2020 là 65.205 người.

- Khu vực phía Bắc sông Gianh: Gồm 12 xã, dân số tính đến năm 2015 là 76.036 người, đến năm 2020 là 79.501 người.

8.2. Giải pháp thiết kế chủ yếu

8.2.1. Công suất thiết kế

- Khu vực phía Nam sông Gianh:

+ Công suất thiết kế giai đoạn 1 (đến năm 2015): 10.000 m³/ngày đêm;

+ Công suất thiết kế giai đoạn 2 (đến năm 2020): 14.000 m³/ngày đêm;

- Khu vực phía Bắc sông Gianh:

+ Công suất thiết kế giai đoạn 1 (đến năm 2015): 12.000 m³/ngày đêm;

+ Công suất thiết kế giai đoạn 2 (đến năm 2020): 17.000 m³/ngày đêm;

8.2.2. Phương án thiết kế

- Nguồn nước cấp cho nhà máy lấy tại sông Rào Nan (Thượng lưu đập thủy lợi Rào Nan), xã Quảng Sơn, huyện Quảng Trạch. Xây dựng 01 nhà máy xử lý nước để cấp cho 10 xã phía Nam sông Gianh và 01 nhà máy xử lý nước để cấp cho 12 xã phía Bắc sông Gianh. Mạng lưới đường ống cơ bản bám theo các trục đường giao thông hiện có.

- Các hạng mục xây dựng chính:

+ Xây dựng khu nhà điều hành.

+ Trạm thu nước thô xây dựng phía thượng lưu đập thủy lợi Rào Nan.

+ Tu bổ đập thủy lợi Rào Nan.

+ Nhà máy xử lý nước số 1 phía Nam sông Gianh: Công suất 10.000 m³/ngày đêm.

+ Nhà máy xử lý nước số 2 phía Bắc sông Gianh: Công suất 12.000 m³/ngày đêm.

+ Đường ống dẫn nước thô từ trạm bơm cấp 1 đến nhà máy xử lý nước số 1 và nhà máy xử lý nước số 2.

+ Mạng lưới cấp nước sinh hoạt cho 22 xã của huyện Quảng Trạch.

+ Trạm bơm tăng áp.

- Công nghệ:

+ Xử lý nước bằng công nghệ lọc kết hợp hoá chất keo tụ (bể phản ứng kết hợp với bể lắng đứng) cho chất lượng nước sau xử lý đảm bảo tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt. *NA6*

+ Hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống thoát nước, cấp nước, chống sét được thiết kế với giải pháp hợp lý, đồng bộ.

9. Loại và cấp công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật nhóm B.

10. Phân kỳ đầu tư

- Giai đoạn 1: Đầu tư xây dựng Dự án với quy mô phát triển đến năm 2015.

- Giai đoạn 2 : Đầu tư xây dựng dự án cho 5 năm tiếp theo (năm 2015 + 2020).

11. Tổng mức đầu tư và nguồn vốn giai đoạn 1

- Tổng mức đầu tư: 12.273.000 Euro, tương đương 294.565 triệu đồng.

(Hai trăm chín mươi tư tỷ năm trăm sáu mươi lăm triệu đồng chẵn)

Trong đó:	+ Chi phí xây dựng:	200.937 triệu đồng;
	+ Chi phí thiết bị:	36.805 triệu đồng;
	+ Chi phí quản lý dự án:	2.766 triệu đồng;
	+ Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	12.835 triệu đồng;
	+ Chi phí đền bù GPMB (tạm tính):	10.660 triệu đồng;
	+ Chi phí khác :	3.783 triệu đồng;
	+ Dự phòng:	26.779 triệu đồng;

- Nguồn vốn:

+ Vốn vay ODA: 10.090.464 Euro (vay Chính phủ Hungari);

+ Vốn đối ứng: 2.182.536 Euro bố trí trong dự toán ngân sách hằng năm của tỉnh Quảng Bình theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

12. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2009 đến năm 2012.

Điều 2. Trách nhiệm của Chủ đầu tư: Sử dụng nguồn vốn đúng mục đích, có hiệu quả, đảm bảo chất lượng công trình và tiến độ thi công. Thực hiện đầy đủ các quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý đầu tư và xây dựng.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND Tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông - Vận tải, Nông nghiệp và PTNT, Tài nguyên - Môi trường; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Quảng Trạch và Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Đại sứ quán Hungary;
- Lãnh đạo VP UBND;
- Lưu: VT, XDCE.

TM/ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Phan Lâm Phương

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH

Số: 3590/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Bình, ngày 08 tháng 11 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

QUYẾT ĐỊNH điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư xây dựng công trình và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự án cấp nước sinh hoạt huyện Quảng Trạch

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thỏa thuận tín dụng được ký giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hungary ngày 31/10/2012 về dự án cấp nước sinh hoạt huyện Quảng Trạch;

Căn cứ Quyết định số 1460/QĐ-UBND ngày 10/7/2009 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt huyện Quảng Trạch; Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 18/01/2012 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh dự án cấp nước sinh hoạt huyện Quảng Trạch; Quyết định số 3148/QĐ-UBND ngày 31/10/2014 về việc phê duyệt điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn dự án cấp nước sinh hoạt huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình;

Xét Tờ trình số 169/TTr-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện Quảng Trạch về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án đầu tư xây dựng công trình và điều chỉnh bổ sung kế hoạch đấu thầu Dự án cấp nước sinh hoạt huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình (kèm theo Công văn số 2090/SXD-PTĐT ngày 20/9/2016 của Sở Xây dựng thông báo kết quả thẩm định thiết kế bản vẽ thi công và dự toán hạng mục: cung cấp lắp đặt bổ sung đồng hồ nước cho các hộ dân thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình);

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 2586/KHĐT-KTĐN ngày 02/10/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung Dự án đầu tư xây dựng công trình Cấp nước sinh hoạt huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình, với các nội dung sau:

1. Bổ sung hạng mục đầu tư đầu nối lắp đặt đồng hồ nước cho các hộ dân vào Mục 3, Điều 1 Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 18/01/2012 của UBND tỉnh, như sau:

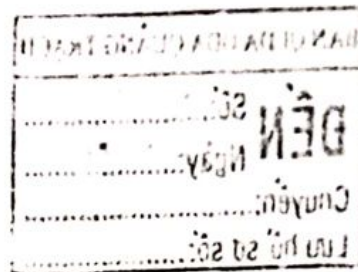
a. Quy mô đầu tư xây dựng: Đầu nối, lắp đặt bổ sung 3.200 đồng hồ và các thiết bị đi kèm.

b. Tổng dự toán: **4.575 triệu đồng.**

Trong đó:

- Chi phí xây lắp: 2.109 triệu đồng.
- Chi phí thiết bị: 2.152 triệu đồng.
- Chi phí quản lý dự án: 82 triệu đồng.
- Chi phí tư vấn ĐTXD: 92 triệu đồng.
- Chi khác: 140 triệu đồng.

c. Nguồn vốn: Nguồn vốn đối ứng của dự án.



2. Điều chỉnh cơ cấu Tổng mức đầu tư giai đoạn I tại Mục 4.2, Điều 1 Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 18/1/2012 của UBND tỉnh, như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Đã phê duyệt	Điều chỉnh tăng, giảm (+,-)	Sau điều chỉnh, bổ sung
Chi phí xây lắp	152.783	+2.109	154.892
Chi phí thiết bị	143.062	+2.152	145.214
Chi phí quản lý dự án	3.127	+82	3.209
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	10.660	- 6.285	4.375
Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	19.743	+92	19.835
Chi khác	6.891	+1.850	8.741
Dự phòng	16.813		16.813
Tổng cộng	353.079	0	353.079

3. Điều chỉnh thời gian thực hiện dự án: Hoàn thành Quý I/ 2017.

4. Lý do điều chỉnh, bổ sung:

- Điều chỉnh bổ sung hạng mục đầu tư để đáp ứng nhu cầu sử dụng nước của các hộ dân trong vùng dự án;

- Điều chỉnh thời gian thực hiện cho phù hợp với tiến độ triển khai thực tế của dự án.

Điều 2. Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đấu thầu dự án cấp nước sinh hoạt huyện Quảng Trạch tại Quyết định số 816/QĐ-UBND ngày 20/4/2010 của UBND tỉnh, với nội dung như sau:

1. Bổ sung nội dung phần công việc đã thực hiện tại Mục 1, Điều 1,

như sau:

TT	Nội dung công việc hoặc tên gói thầu	Đơn vị thực hiện	Giá trị (triệu đồng)	Hình thức hợp đồng	Thời gian thực hiện
9	Lập Báo cáo Kinh tế Kỹ thuật hạng mục cung cấp lắp đặt bổ sung đồng hồ cho các hộ dân	Công ty TNHH Kiến trúc HT	25,583	Theo tỉ lệ %	Quý III/2016

2. Điều chỉnh, Bổ sung nội dung phần công việc không áp dụng được một trong các hình thức đấu thầu tại Mục 2, Điều 1, như sau:

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung công việc hoặc tên gói thầu	Đơn vị thực hiện	Giá trị
7	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành	Sở Tài chính	494,478
8	Thẩm định thiết kế, thẩm định dự toán hạng mục cung cấp, lắp đặt bổ sung đồng hồ nước cho các hộ dân	Sở Xây dựng	4,756
9	Thẩm định dự án- hạng mục cung cấp thiết bị cụm đồng hồ nước cho các hộ dân	Sở Kế hoạch và Đầu tư	0,843
10	Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu cung cấp lắp đặt thiết bị cụm đồng hồ nước cho các hộ dân	BQL dự án ODA huyện Quảng Trạch	11,471
11	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu cung cấp, lắp đặt thiết bị cụm đồng hồ nước cho các hộ dân	UBND huyện Quảng Trạch	3,874
	Tổng cộng		515,422

3. Điều chỉnh, bổ sung nội dung phần công việc thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu tại Mục 3, Điều 1, như sau:

DVT: Triệu đồng

TT	Nội dung công việc hoặc tên gói thầu	Giá trị gói thầu	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức đấu thầu	Thời gian lựa chọn nhà thầu	Hình thức hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
9	Kiểm toán dự án	1.618,896	Vốn đối ứng	Đấu thầu rộng rãi trong nước	1 giai đoạn 2 túi hồ sơ	Quý IV/ 2016	Trọn gói	03 tháng
10	Cung cấp, lắp đặt cụm đồng hồ nước cho các hộ dân	4.346,083	Vốn đối ứng	Chào hàng cạnh tranh		Quý IV/ 2016	Trọn gói	03 tháng
11	Giám sát, cung cấp lắp đặt thiết bị	57,149	Vốn đối ứng	Chỉ định thầu		Quý IV/ 2016	Trọn gói	Theo tiến độ thi công
12	Bảo hiểm công trình hạng mục cung cấp lắp đặt đồng hồ nước cho các hộ dân	3,586	Vốn đối ứng	Chỉ định thầu		Quý IV/ 2016	Trọn gói	Theo tiến độ thi công
Tổng cộng		6.025,714 triệu đồng						

Điều 2. Ngoài các nội dung điều chỉnh, bổ sung, các nội dung khác tại Quyết định số 1460/QĐ-UBND ngày 10/7/2009; Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 18/01/2014; Quyết định số 3148/QĐ-UBND ngày 31/10/2014 và Quyết định số 816/QĐ-UBND ngày 20/4/2010 của UBND tỉnh vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch UBND huyện Quảng Trạch và Giám đốc BQL dự án ODA huyện Quảng Trạch chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

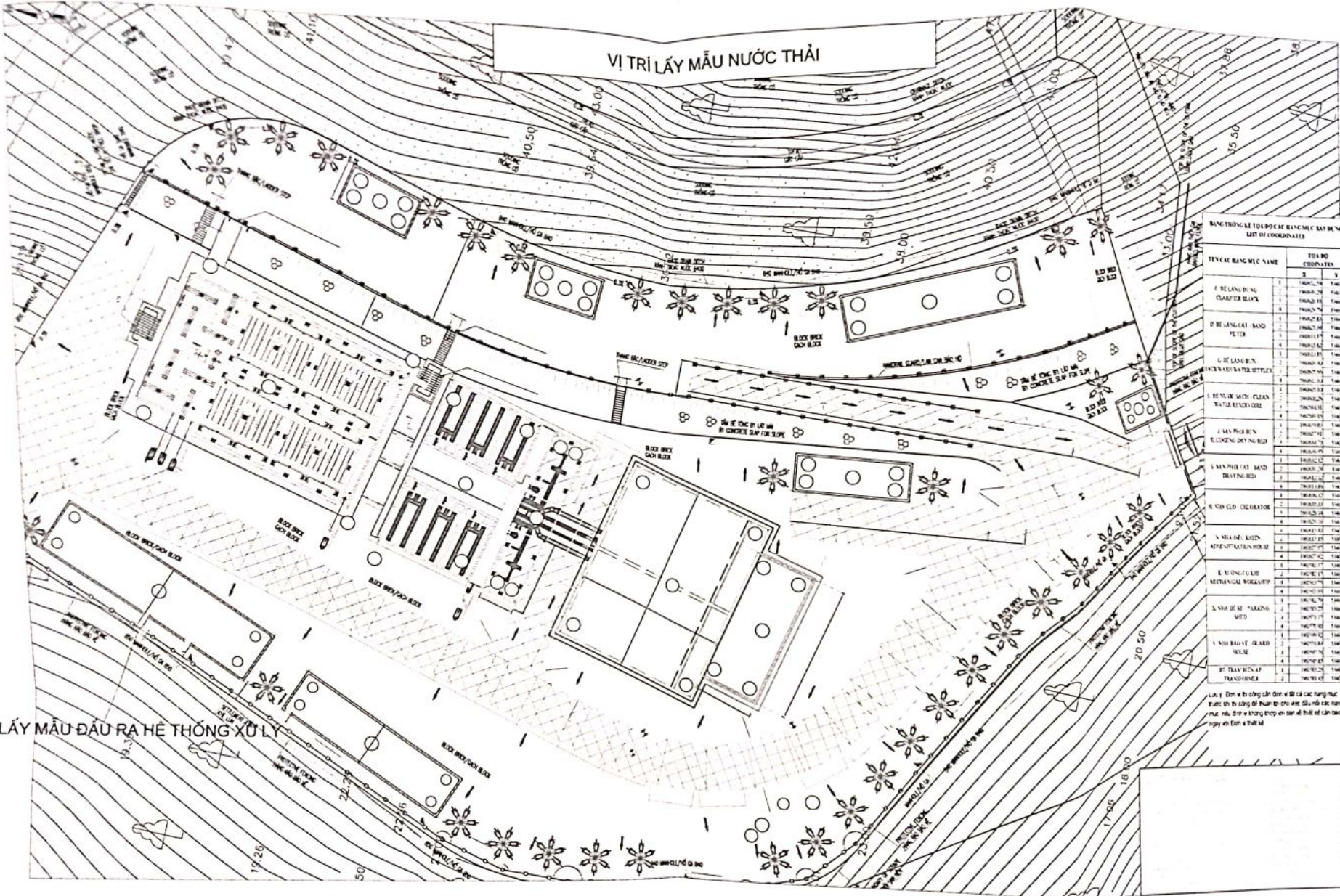
- Như điều 3;
- Chủ tịch, các P. CT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VP, CV XDCB.



Nguyễn Hữu Hoài

VỊ TRÍ LẤY MẪU NƯỚC THẢI

VỊ TRÍ LẤY MẪU ĐẦU RA HỆ THỐNG XỬ LÝ



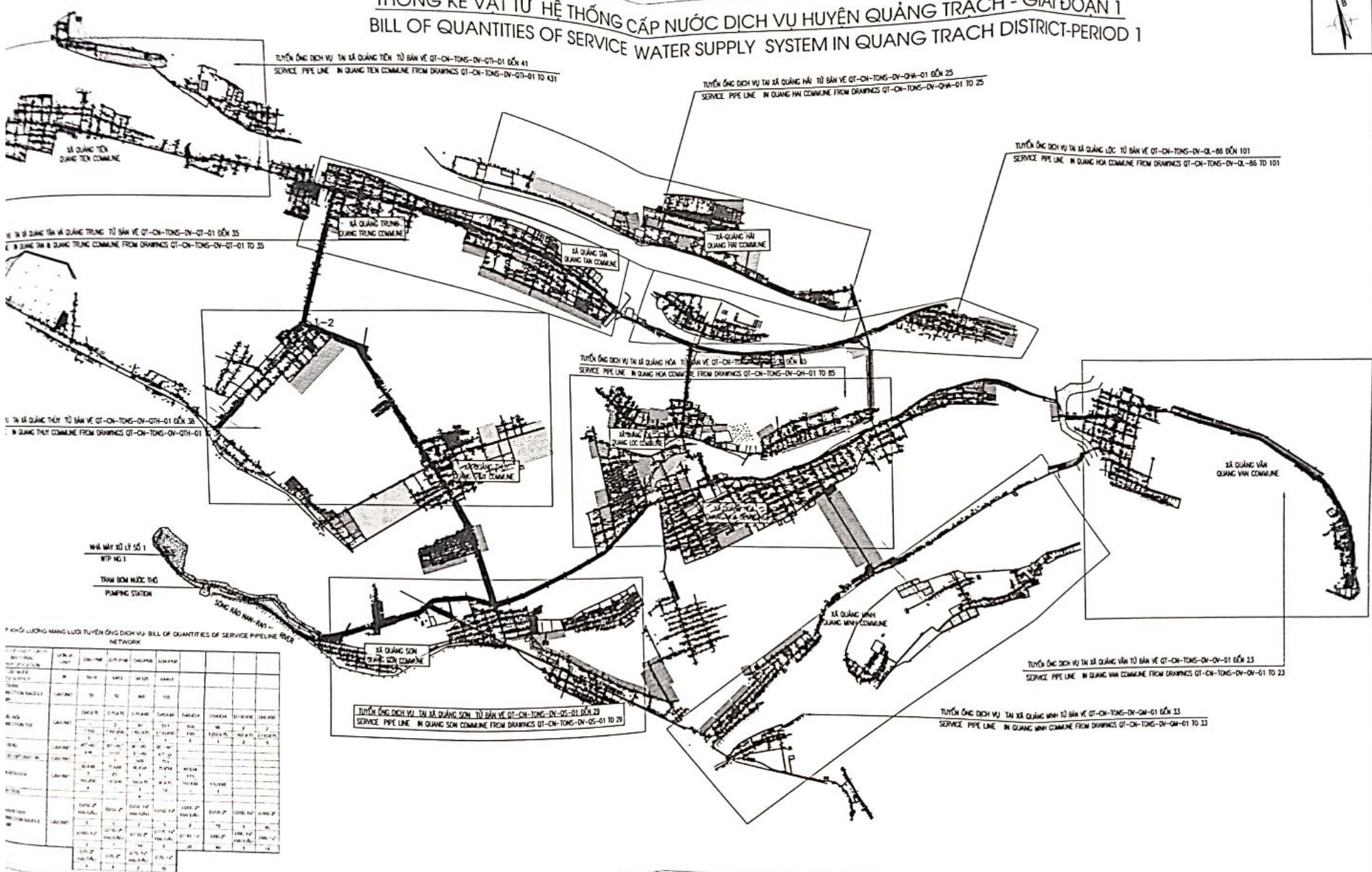
BẢNG THÔNG TIN CÁC ĐIỂM LẤY MẪU NƯỚC THẢI
LIST OF COORDINATES

TÊN CÁC ĐIỂM LẤY MẪU	TỌA ĐỘ
NAME OF SAMPLING POINT	COORDINATES
A	100000.00 100000.00
B	100000.00 100000.00
C	100000.00 100000.00
D	100000.00 100000.00
E	100000.00 100000.00
F	100000.00 100000.00
G	100000.00 100000.00
H	100000.00 100000.00
I	100000.00 100000.00
J	100000.00 100000.00
K	100000.00 100000.00
L	100000.00 100000.00
M	100000.00 100000.00
N	100000.00 100000.00
O	100000.00 100000.00
P	100000.00 100000.00
Q	100000.00 100000.00
R	100000.00 100000.00
S	100000.00 100000.00
T	100000.00 100000.00
U	100000.00 100000.00
V	100000.00 100000.00
W	100000.00 100000.00
X	100000.00 100000.00
Y	100000.00 100000.00
Z	100000.00 100000.00

Lưu ý: Đơn vị lấy mẫu cần được thiết lập các hàng mục trước khi công bố phân tích cho các đầu ra của hệ thống xử lý nước thải để tránh xảy ra sai sót khi lấy mẫu và phân tích.

THỐNG KÊ VẬT TƯ HỆ THỐNG CẤP NƯỚC DỊCH VỤ HUYỆN QUẢNG TRẠCH - GIAI ĐOẠN 1

BILL OF QUANTITIES OF SERVICE WATER SUPPLY SYSTEM IN QUANG TRACH DISTRICT-PERIOD 1



PHƯƠNG LƯỢNG MANG LƯỚI TUYẾN ỨNG DỊCH VỤ BILL OF QUANTITIES OF SERVICE PIPELINE NETWORK

ST. NO.	QUANTITY	UNIT	DESCRIPTION	ST. NO.	QUANTITY	UNIT	DESCRIPTION	ST. NO.	QUANTITY	UNIT	DESCRIPTION
1	1	m	PIPE 100mm	2	1	m	PIPE 100mm	3	1	m	PIPE 100mm
4	1	m	PIPE 150mm	5	1	m	PIPE 150mm	6	1	m	PIPE 150mm
7	1	m	PIPE 200mm	8	1	m	PIPE 200mm	9	1	m	PIPE 200mm
10	1	m	PIPE 250mm	11	1	m	PIPE 250mm	12	1	m	PIPE 250mm
13	1	m	PIPE 300mm	14	1	m	PIPE 300mm	15	1	m	PIPE 300mm
16	1	m	PIPE 350mm	17	1	m	PIPE 350mm	18	1	m	PIPE 350mm
19	1	m	PIPE 400mm	20	1	m	PIPE 400mm	21	1	m	PIPE 400mm
22	1	m	PIPE 450mm	23	1	m	PIPE 450mm	24	1	m	PIPE 450mm
25	1	m	PIPE 500mm	26	1	m	PIPE 500mm	27	1	m	PIPE 500mm
28	1	m	PIPE 550mm	29	1	m	PIPE 550mm	30	1	m	PIPE 550mm
31	1	m	PIPE 600mm	32	1	m	PIPE 600mm	33	1	m	PIPE 600mm
34	1	m	PIPE 650mm	35	1	m	PIPE 650mm	36	1	m	PIPE 650mm
37	1	m	PIPE 700mm	38	1	m	PIPE 700mm	39	1	m	PIPE 700mm
40	1	m	PIPE 750mm	41	1	m	PIPE 750mm	42	1	m	PIPE 750mm
43	1	m	PIPE 800mm	44	1	m	PIPE 800mm	45	1	m	PIPE 800mm
46	1	m	PIPE 850mm	47	1	m	PIPE 850mm	48	1	m	PIPE 850mm
49	1	m	PIPE 900mm	50	1	m	PIPE 900mm	51	1	m	PIPE 900mm
52	1	m	PIPE 950mm	53	1	m	PIPE 950mm	54	1	m	PIPE 950mm
55	1	m	PIPE 1000mm	56	1	m	PIPE 1000mm	57	1	m	PIPE 1000mm
58	1	m	PIPE 1050mm	59	1	m	PIPE 1050mm	60	1	m	PIPE 1050mm
61	1	m	PIPE 1100mm	62	1	m	PIPE 1100mm	63	1	m	PIPE 1100mm
64	1	m	PIPE 1150mm	65	1	m	PIPE 1150mm	66	1	m	PIPE 1150mm
67	1	m	PIPE 1200mm	68	1	m	PIPE 1200mm	69	1	m	PIPE 1200mm
70	1	m	PIPE 1250mm	71	1	m	PIPE 1250mm	72	1	m	PIPE 1250mm
73	1	m	PIPE 1300mm	74	1	m	PIPE 1300mm	75	1	m	PIPE 1300mm
76	1	m	PIPE 1350mm	77	1	m	PIPE 1350mm	78	1	m	PIPE 1350mm
79	1	m	PIPE 1400mm	80	1	m	PIPE 1400mm	81	1	m	PIPE 1400mm
82	1	m	PIPE 1450mm	83	1	m	PIPE 1450mm	84	1	m	PIPE 1450mm
85	1	m	PIPE 1500mm	86	1	m	PIPE 1500mm	87	1	m	PIPE 1500mm
88	1	m	PIPE 1550mm	89	1	m	PIPE 1550mm	90	1	m	PIPE 1550mm
91	1	m	PIPE 1600mm	92	1	m	PIPE 1600mm	93	1	m	PIPE 1600mm
94	1	m	PIPE 1650mm	95	1	m	PIPE 1650mm	96	1	m	PIPE 1650mm
97	1	m	PIPE 1700mm	98	1	m	PIPE 1700mm	99	1	m	PIPE 1700mm
100	1	m	PIPE 1750mm	101	1	m	PIPE 1750mm	102	1	m	PIPE 1750mm
103	1	m	PIPE 1800mm	104	1	m	PIPE 1800mm	105	1	m	PIPE 1800mm
106	1	m	PIPE 1850mm	107	1	m	PIPE 1850mm	108	1	m	PIPE 1850mm
109	1	m	PIPE 1900mm	110	1	m	PIPE 1900mm	111	1	m	PIPE 1900mm
112	1	m	PIPE 1950mm	113	1	m	PIPE 1950mm	114	1	m	PIPE 1950mm
115	1	m	PIPE 2000mm	116	1	m	PIPE 2000mm	117	1	m	PIPE 2000mm
118	1	m	PIPE 2050mm	119	1	m	PIPE 2050mm	120	1	m	PIPE 2050mm
121	1	m	PIPE 2100mm	122	1	m	PIPE 2100mm	123	1	m	PIPE 2100mm
124	1	m	PIPE 2150mm	125	1	m	PIPE 2150mm	126	1	m	PIPE 2150mm
127	1	m	PIPE 2200mm	128	1	m	PIPE 2200mm	129	1	m	PIPE 2200mm
130	1	m	PIPE 2250mm	131	1	m	PIPE 2250mm	132	1	m	PIPE 2250mm
133	1	m	PIPE 2300mm	134	1	m	PIPE 2300mm	135	1	m	PIPE 2300mm
136	1	m	PIPE 2350mm	137	1	m	PIPE 2350mm	138	1	m	PIPE 2350mm
139	1	m	PIPE 2400mm	140	1	m	PIPE 2400mm	141	1	m	PIPE 2400mm
142	1	m	PIPE 2450mm	143	1	m	PIPE 2450mm	144	1	m	PIPE 2450mm
145	1	m	PIPE 2500mm	146	1	m	PIPE 2500mm	147	1	m	PIPE 2500mm
148	1	m	PIPE 2550mm	149	1	m	PIPE 2550mm	150	1	m	PIPE 2550mm
151	1	m	PIPE 2600mm	152	1	m	PIPE 2600mm	153	1	m	PIPE 2600mm
154	1	m	PIPE 2650mm	155	1	m	PIPE 2650mm	156	1	m	PIPE 2650mm
157	1	m	PIPE 2700mm	158	1	m	PIPE 2700mm	159	1	m	PIPE 2700mm
160	1	m	PIPE 2750mm	161	1	m	PIPE 2750mm	162	1	m	PIPE 2750mm
163	1	m	PIPE 2800mm	164	1	m	PIPE 2800mm	165	1	m	PIPE 2800mm
166	1	m	PIPE 2850mm	167	1	m	PIPE 2850mm	168	1	m	PIPE 2850mm
169	1	m	PIPE 2900mm	170	1	m	PIPE 2900mm	171	1	m	PIPE 2900mm
172	1	m	PIPE 2950mm	173	1	m	PIPE 2950mm	174	1	m	PIPE 2950mm
175	1	m	PIPE 3000mm	176	1	m	PIPE 3000mm	177	1	m	PIPE 3000mm
178	1	m	PIPE 3050mm	179	1	m	PIPE 3050mm	180	1	m	PIPE 3050mm
181	1	m	PIPE 3100mm	182	1	m	PIPE 3100mm	183	1	m	PIPE 3100mm
184	1	m	PIPE 3150mm	185	1	m	PIPE 3150mm	186	1	m	PIPE 3150mm
187	1	m	PIPE 3200mm	188	1	m	PIPE 3200mm	189	1	m	PIPE 3200mm
190	1	m	PIPE 3250mm	191	1	m	PIPE 3250mm	192	1	m	PIPE 3250mm
193	1	m	PIPE 3300mm	194	1	m	PIPE 3300mm	195	1	m	PIPE 3300mm
196	1	m	PIPE 3350mm	197	1	m	PIPE 3350mm	198	1	m	PIPE 3350mm
199	1	m	PIPE 3400mm	200	1	m	PIPE 3400mm	201	1	m	PIPE 3400mm
202	1	m	PIPE 3450mm	203	1	m	PIPE 3450mm	204	1	m	PIPE 3450mm
205	1	m	PIPE 3500mm	206	1	m	PIPE 3500mm	207	1	m	PIPE 3500mm
208	1	m	PIPE 3550mm	209	1	m	PIPE 3550mm	210	1	m	PIPE 3550mm
211	1	m	PIPE 3600mm	212	1	m	PIPE 3600mm	213	1	m	PIPE 3600mm
214	1	m	PIPE 3650mm	215	1	m	PIPE 3650mm	216	1	m	PIPE 3650mm
217	1	m	PIPE 3700mm	218	1	m	PIPE 3700mm	219	1	m	PIPE 3700mm
220	1	m	PIPE 3750mm	221	1	m	PIPE 3750mm	222	1	m	PIPE 3750mm
223	1	m	PIPE 3800mm	224	1	m	PIPE 3800mm	225	1	m	PIPE 3800mm
226	1	m	PIPE 3850mm	227	1	m	PIPE 3850mm	228	1	m	PIPE 3850mm
229	1	m	PIPE 3900mm	230	1	m	PIPE 3900mm	231	1	m	PIPE 3900mm
232	1	m	PIPE 3950mm	233	1	m	PIPE 3950mm	234	1	m	PIPE 3950mm
235	1	m	PIPE 4000mm	236	1	m	PIPE 4000mm	237	1	m	PIPE 4000mm
238	1	m	PIPE 4050mm	239	1	m	PIPE 4050mm	240	1	m	PIPE 4050mm
241	1	m	PIPE 4100mm	242	1	m	PIPE 4100mm	243	1	m	PIPE 4100mm
244	1	m	PIPE 4150mm	245	1	m	PIPE 4150mm	246	1	m	PIPE 4150mm
247	1	m	PIPE 4200mm	248	1	m	PIPE 4200mm	249	1	m	PIPE 4200mm
250	1	m	PIPE 4250mm	251	1	m	PIPE 4250mm	252	1	m	PIPE 4250mm
253	1	m	PIPE 4300mm	254	1	m	PIPE 4300mm	255	1	m	PIPE 4300mm
256	1	m	PIPE 4350mm	257	1	m	PIPE 4350mm	258	1	m	PIPE 4350mm
259	1	m	PIPE 4400mm	260	1	m	PIPE 4400mm	261	1	m	PIPE 4400mm
262	1	m	PIPE 4450mm	263	1	m	PIPE 4450mm	264	1	m	PIPE 4450mm
265	1	m	PIPE 4500mm	266	1	m	PIPE 4500mm	267	1	m	PIPE 4500mm
268	1	m	PIPE 4550mm	269	1	m	PIPE 4550mm	270	1	m	PIPE 4550mm
271	1	m	PIPE 4600mm	272	1	m	PIPE 4600mm	273	1	m	PIPE 4600mm
274	1	m	PIPE 4650mm	275	1	m	PIPE 4650mm	276	1	m	PIPE 4650mm
277	1	m	PIPE 4700mm	278	1	m	PIPE 4700mm	279	1	m	PIPE 4700mm
280	1	m	PIPE 4750mm	281	1	m	PIPE 4750mm	282	1	m	PIPE 4750mm
283	1	m	PIPE 4800mm	284	1	m	PIPE 4800mm	285	1	m	PIPE 4800mm
286	1	m	PIPE 4850mm	287	1	m	PIPE 4850mm	288	1	m	PIPE 4850mm
289	1	m	PIPE 4900mm	290	1	m	PIPE 4900mm	291	1	m	PIPE 4900mm
292	1	m	PIPE 4950mm	293	1	m	PIPE 4950mm	294	1	m	PIPE 4950mm
295	1	m	PIPE 5000mm	296	1	m	PIPE 5000mm	297	1	m	PIPE 5000mm
298	1	m	PIPE 5050mm	299	1	m	PIPE 5050mm	300	1	m	PIPE 5050mm
301	1	m	PIPE 5100mm	302	1	m	PIPE 5100mm	303	1	m	PIPE 5100mm
304	1	m	PIPE 5150mm	305	1	m	PIPE 5150mm	306	1	m	PIPE 5150mm
307	1	m	PIPE 5200mm	308	1	m	PIPE 5200mm	309	1	m	PIPE 5200mm
310	1	m	PIPE 5250mm	311	1	m	PIPE 5250mm	312	1	m	PIPE 5250mm
313	1	m	PIPE 5300mm	314	1	m	PIPE 5300mm	315	1	m	PIPE 5300mm
316	1	m	PIPE 5350mm	317	1	m	PIPE 5350mm	318	1	m	PIPE 5350mm
319	1	m	PIPE 5400mm	320	1	m	PIPE 5400mm	321	1	m	PIPE 5400mm
322	1	m	PIPE 5450mm	323	1						



**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 020.38680842 - Fax: 020.38680860
Email : trungtamcoshot@gmail.com



Số: 236-03/23-3.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG VĨNH HƯNG
1/ Công trình : CẤP NƯỚC HUYỆN QUẢNG TRẠCH
2/ Địa chỉ : xã Quảng Tiến, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình
3/ Thời gian nhận mẫu : 24/03/2023
4/ Loại mẫu : 236-03/23-3.1 NT Nước thải hệ thống xử lý

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

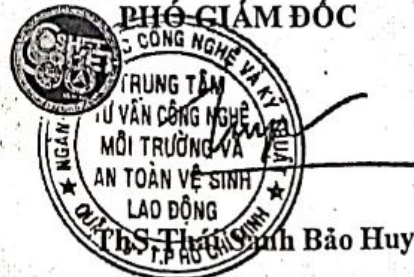
STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột B)	Phương pháp phân tích
1	pH*** (27,3°C)	-	6,94	2 + 12,5	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	33	5,0	100	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	54	2,0	150	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	22	1,0	50	TCVN 6001-1:2008
5	TDS*	mg/L	176	0+1.999	1.500	SMEWW 2540C:2017
6	Coliform*	MPN/100mL	3.500	2	5.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
(***): Chỉ tiêu đã được Vilas công nhận
KPH: Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

BM02-TT17, LẦN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)

Số : 242-03/23-2.7 / KQPT

Tp.HCM, ngày 01 tháng 04 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

- Đơn vị yêu cầu : **CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG VĨNH HƯNG**
1/ Công trình : **CẤP NƯỚC HUYỆN QUẢNG TRẠCH**
2/ Địa chỉ : **xã Quảng Tiến, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình**
3/ Thời gian nhận mẫu : **25/03/2023**
4/ Loại mẫu : **242-03/23-2.7 NT Nước thải hệ thống xử lý**

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột B)	Phương pháp phân tích
1	pH***(27,0°C)	-	6,81	2 ÷ 12,5	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	37	5,0	100	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	46	2,0	150	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	28	1,0	50	TCVN 6001-1:2008
5	TDS*	mg/L	192	0÷1.999	1.500	SMEWW 2540C:2017
6	Coliform*	MPN/100mL	3.300	2	5.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

() : Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận*

*(**) : Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận*

*(***) : Chỉ tiêu đã được Vilas công nhận*

KPH: Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Th.S. Thái Sơn Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

1/1

BM02-TT17, LẦN BH 02; SĐ 03 (NGÀY BH, SĐ: 29/01/2021)



**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 242-03/23-2.8 / KQPT

Tp.HCM, ngày 01 tháng 04 năm 2023

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG VĨNH HƯNG
1/ Công trình : CẤP NƯỚC HUYỆN QUẢNG TRẠCH
2/ Địa chỉ : xã Quảng Tiến, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình
3/ Thời gian nhận mẫu : 26/03/2023
4/ Loại mẫu : 242-03/23-2.8 NT Nước thải hệ thống xử lý

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột B)	Phương pháp phân tích
1	pH*** (27,5°C)	-	6,88	2 ÷ 12,5	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	35	5,0	100	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	48	2,0	150	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	21	1,0	50	TCVN 6001-1:2008
5	TDS*	mg/L	180	0 ÷ 1.999	1.500	SMEWW 2540C:2017
6	Coliform*	MPN/100mL	3.500	2	5.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận
(***): Chỉ tiêu đã được Vilas công nhận
KPH: Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
Ph: 028.38680842
Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

BM02-TT17, LẦN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1787 /QĐ-UBND

Đồng Hới, ngày 15 tháng 7 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án:
Cấp nước sinh hoạt huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 2 năm 2008 của Chính phủ về Sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Biên bản Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án: "Cấp nước sinh hoạt huyện Quảng Trạch" của UBND huyện Quảng Trạch ngày 04 tháng 6 năm 2009;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án: "Cấp nước sinh hoạt huyện Quảng Trạch" đã được chỉnh sửa, bổ sung kèm theo văn bản giải trình số 10/QLĐA ngày 03 tháng 7 năm 2009 của UBND huyện Quảng Trạch;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại công văn số: 523/TNMT-CCMT ngày 14 tháng 7 năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án: Cấp nước sinh hoạt huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình của UBND huyện Quảng Trạch (sau đây gọi là chủ dự án).

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã được nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và những yêu cầu bắt buộc sau đây:

1. Các yêu cầu về thiết kế, xây dựng và hoạt động của dự án: Cấp nước sinh hoạt huyện Quảng Trạch phải tuân theo Luật Bảo vệ môi trường; Quy chế bảo vệ môi trường Ngành Xây dựng ban hành kèm theo Quyết định số 29/1999/QĐ-

Mau

BXD ngày 22 tháng 10 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, các quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan, đồng thời phải căn cứ đặc điểm tự nhiên của khu vực.

2. Trong quá trình thi công xây dựng và hoạt động của dự án phải áp dụng các biện pháp quản lý, giảm thiểu hợp lý về bụi, độ ồn, khí thải, chất thải rắn và nước thải phải được xử lý bảo đảm theo quy định của Tiêu chuẩn và Quy chuẩn Việt Nam không ảnh hưởng đến mỹ quan và gây ô nhiễm môi trường khu vực.

3. Thi công theo hình thức cuốn chiếu và có biện pháp đảm bảo an toàn khi thi công tuyến ống qua các trục đường giao thông để tránh gây ùn tắc, tai nạn có thể xảy ra.

4. Giải quyết thỏa đáng việc bồi thường, hỗ trợ và đảm bảo thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách của Nhà nước đối với các hộ gia đình chịu ảnh hưởng của dự án.

5. Bùn thải trong quá trình hoạt động của Nhà máy phải được vận chuyển đến bãi rác huyện Quảng Trạch để xử lý; không được xây dựng sân phơi bùn tại khuôn viên Nhà máy tránh gây ô nhiễm. Việc vận chuyển bùn thải phải bằng xe chuyên dụng hoặc xe kín, không để rơi vãi bùn đất, đảm bảo vệ sinh môi trường.

6. Nguồn nước mặt sử dụng cấp cho hoạt động của Nhà máy phải đạt QCVN 08:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (mức A1 - sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt). Nước sau xử lý cấp cho sinh hoạt phải đạt tiêu chuẩn vệ sinh nước ăn uống ban hành kèm theo Quyết định số 1329/2002/QĐ-BYT ngày 18 tháng 4 năm 2002 của Bộ Y tế.

7. Tổ chức thực hiện công tác rà phá bom, mìn để phát hiện, xử lý kịp thời, đảm bảo an toàn trong quá trình thi công xây dựng dự án.

8. Niêm yết công khai tại địa điểm thực hiện dự án về các loại chất thải, công nghệ xử lý, thông số tiêu chuẩn về chất thải, các giải pháp bảo vệ môi trường để cộng đồng dân cư biết, kiểm tra và giám sát.

9. Sau khi hoàn thành các hạng mục công trình về bảo vệ môi trường, chủ dự án phải báo cáo với cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường tiến hành kiểm tra vận hành thử nghiệm đảm bảo đạt Tiêu chuẩn và Quy chuẩn Việt Nam về môi trường mới được đưa vào sử dụng.

10. Thực hiện chương trình giám sát môi trường như trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt; cập nhật, lưu giữ số liệu và định kỳ báo cáo cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường.

Điều 3. Chủ dự án phải tuân thủ nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu của Quyết định này theo quy định tại Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc "Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường" và Thông tư số 05/2008/TT-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

trường "Hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường".

Điều 4. Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án và những yêu cầu bắt buộc tại Điều 2 và Điều 3 của Quyết định này là cơ sở để các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm soát việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 5. Trong quá trình triển khai thực hiện dự án, nếu có những thay đổi về nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt, chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những nội dung thay đổi đó sau khi có văn bản chấp thuận của UBND tỉnh.

Điều 6. Ủy nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu nêu tại Điều 2 của Quyết định này.

Điều 7. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 8. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan, Chủ tịch UBND huyện Quảng Trạch chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 8;
- Lưu VP, CVTNMT.

T. M. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Hoài